TT Thông tin - Thư viện
1163185

D136

NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

GIÁO TRÌNH DỊCH VIẾT 1

LƯU HÀNH NỘI BỘ

TT Thông Tin - Thư Viện
495.1
M - 2008 - 1

NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC

GIÁO TRÌNH DỊCH VIẾT 1

第一单元　政治和国际关系

第一课

新加坡总统对越南进行国事访问

应越南国家主席张晋创的邀请，4 月 23 日，新加坡总统陈庆炎和夫人已抵达河内，开始对越南进行为期五天的国事访问。4 月 23 日下午在主席府，张晋创主席举行隆重仪式欢迎新加坡总统陈庆炎。

从 1973 年建立外交关系以来，越南与新加坡在贸易投资、国防安全、教育、司法以及文化旅游等领域的合作关系迅速发展。多年来，两国高级领导保持经常性互访，特别是越南国家主席张晋创于 2011 年 9 月对新加坡进行的国事访问和新加坡总统陈庆炎的此次访越将为进一步加强两国友谊及全面合作关系做出贡献。欢迎仪式结束后，张晋创主席和陈庆炎总统举行了会谈。

会谈上，张晋创主席高度评价陈庆炎总统在担任新加坡总统后选择越南作为他访问的第一个国家，把其视为越南与新加坡的良好友谊和全面合作关系的生动体现。

两位领导对两国全面友好合作关系日益良好发展表示满意，并一致认为双方保持高层领导的经常性互访有利于两国建立互信及密切的关系，促进两国关系提升到新台阶，面向建立越新战略伙伴关系。值此之际，陈庆炎总统欢迎越共中央总书记阮富仲早日对新加坡进行正式访问。

关于东海问题，新加坡总统陈庆炎表示将继续与东盟各国团结一致，在恪守《1982 年联合国海洋法公约》等国际法律、充分落实《东海各方行为宣言》和促进《东海行为准则》早日签署的基础上，确保东海和平、稳定和航行自由与安全。

（文章来源： http://cn.nhandan.org.vn 2012 年 05 月 05 日， 越通社，收入时略有删改）

I. 生词与句式

1.国事访问	Thăm cấp Nhà nước
2.全面合作关系	Quan hệ hợp tác toàn diện
3.战略伙伴关系	Quan hệ đối tác chiến lược
4.恪守	Tuân thủ
5.落实	Thực hiện
6. 应 A 的邀请 B 对 C 开始进行访问	Nhận lời mời của A, B bắt đầu chuyến thăm C. / B bắt đầu chuyến thăm C theo lời mời của A.

7. A 与 B 在……的合作关系迅速发展	Quan hệ hợp tác giữa A và B trên các lĩnh vực … phát triển nhanh chóng.
8. 为加强……关系做出贡献	Góp phần thúc đẩy mối quan hệ …
9. 把其视为	Coi đó là
10. 对……表示满意	Hài lòng với …
11.欢迎 A 对 B 进行访问	Gửi lời mời A đến thăm B Chào mừng A đến thăm B
12.在恪守……的基础上，确保……	Đảm bảo … dựa trên việc tuân thủ nghiêm túc các nguyên tắc …

II. 专名

1. 陈庆炎	Tony Tan Keng Yam
1. 《 1982 年联合国海洋法公约》	Công ước 1982 về biển của Liên Hợp Quốc
2.《东海各方行为宣言》	Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông
3. 《东海行为准则》	Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông

III. 练习

1.词语翻译

(1) 国事访问	(9)部长级会议
(2) 正式访问	(10)首脑会议
(3) 非正式访问	(11)国际惯例
(4) 工作访问	(12)国际社会
(5) 落实指导方针	(13)国际平台
(7) 恪守承诺 tuân thủ cam kết	(14)传统友好合作关系
(8)恪守“无核三原则”	(15)全面战略合作伙伴关系

2. 句子翻译

(1) 两国各部门、行业、地方及团体经常互访，为加强两国友谊及多领域的合作关系做出贡献。

(2) 法方支持在恪守国际法的基础上以和平方式解决东海上的有关争端，确保富有至关重要意义的地区和平、稳定与发展。

⑶ 双方发表了联合公报，对建交 6 年来两国睦邻友好合作关系在政治、经济、社会、文化等各个领域取得令人瞩目的发展表示满意，认为这不仅有利于两国各自的发展，而且对本地区的稳定与繁荣做出了贡献。

3. 短文翻译

⑴ 阮富仲总书记及越南高级代表团应新加坡总理、人民行动党秘书长李显龙之邀对新进行的正式访问已取得圆满成功。两国领导人肯定了双方已经成熟的美好关系并一致同意，越新将于 2013 年恰逢两国建交 40 周年之际签署《越新战略伙伴协定》，旨在提升两国关系。

⑵ 越通社特派记者报道，赴中国出席第十届东盟-中国博览会暨东盟-中国商务与投资峰会期间，越南政府总理阮晋勇 9 月 2 日下午在南宁会见了中国国务院总理李克强。会见时，李克强总理表示，阮晋勇总理在越南国庆当天来华出席中国—东盟博览会，体现了越南党和政府对华关系和中国—东盟合作的重视。为促进两国乃至东盟与中国的友谊和全面合作关系做出切实贡献。

⑶值此之际，冯光青部长建议日本为越南提供技术设备方面的协助，以帮助越南克服战争遗留爆炸物及化学品等问题。 日本防卫大臣小野寺五典 (Itsunori Onodera) 表示，这是他担任日本防卫大臣之后首次访越。 在遵守两国两位国防部长所签署的双边防务交流与合作意向书精神上，双边防务合作在过去时间内得到了同步、积极、有效及深入展开。

IV. 参考资料

中华人民共和国国务院机构

次序	汉语	越南语翻译
I	国务院组成部门	CÁC CƠ QUAN QUỐC VỤ VIỆN
1	中华人民共和国国务院办公厅	Văn phòng Quốc Vụ Viện nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa
2	外交部	Bộ Ngoại giao
3	国防部	Bộ Quốc phòng
4	国家发展和改革委员会	Ủy ban phát triển và cải cách TQ
5	教育部	Bộ Giáo dục
6	科学技术部	Bộ Khoa học kỹ thuật
7	国防科学技术工业委员	Ủy ban Công nghiệp và khoa học kỹ thuật Quốc phòng
8	国家民族事务委员会	Ủy ban Nhà nước về Công tác Dân tộc
9	公安部	Bộ Công An
10	国家安全部	Bộ An ninh Quốc gia
11	监察部	Bộ Giám sát

12	民政部	Bộ Dân chính
13	司法部	Bộ Tư pháp
14	财政部	Bộ Tài chính
15	人事部	Bộ Nhân sự
16	劳动和社会保障部	Bộ Lao động bảo bảo hiểm xã hội
17	国土资源部	Bộ Tài nguyên đất đai
18	建设部	Bộ Xây dựng
19	铁道部	Bộ Đường sắt
20	交通部	Bộ Giao thông
21	信息产业部	Bộ Thông tin
22	水利部	Bộ Thuỷ lợi
23	农业部	Bộ Nông nghiệp
24	商务部	Bộ Thương mại
25	文化部	Bộ Văn hoá
26	卫生部	Bộ Y tế
27	国家人口和计划生育委员会	Ủy ban dân số và sinh đẻ có kế hoạch
28	中国人民银行	Nhân hàng Nhân Dân Trung Quốc
29	审计署	Sở Kiểm toán Nhà nước
II	国务院直属机构	Các cơ quan trực thuộc Quốc Vụ Viện
30	国务院国有资产监督管理委员会	Ủy ban quản lý giám sát tài sản Nhà nước
31	海关总署	Tổng cục Hải Quan
32	国家税务总局	Tổng cục Thuế
33	国家工商行政管理总局	Cục quản lý hành chính Nhà nước về Công nghiệp và Thương mại
34	国家质量监督检验检疫总局	Tổng cục Giám sát kiểm nghiệm chất lượng và kiểm dịch Nhà nước
35	国家环境保护总局	Cục bảo vệ môi trường Nhà nước
36	中国民用航空总局	Tổng cục Hàng Không Dân dụng
37	国家广播电影电视总局	Tổng cục Phát thanh truyền hình Nhà nước
38	国家新闻出版总署（国家版权局）	Tổng cục tin tức và xuất bản Nhà nước (Cục bản quyền nhà nước)
39	国家体育总局	Tổng cục thể dục thể thao Nhà nước
40	国家统计局	Cục thông kê nhà nước
41	国家林业局	Cục lâm nghiệp nhà nước
42	国家食品药品监督管理局	Cục quản lý giám sát thực phẩm, dược phẩm Nhà nước
43	国家安全生产监督管理局	Cục giám sát quản lý an toàn sản xuất Nhà nước
44	国家知识产权局	Cục sở hữu trí tuệ Nhà nước
45	国家旅游局	Cục Du lịch Nhà nước
46	国家宗教事务局	Cục các vấn đề tôn giáo Nhà nước
47	国务院参事室	Văn phòng tham sự Quốc vụ viện
48	国务院机关事务管理局	Cục quản lý sự vụ cơ quan Quốc vụ viện

III	国务院办事机构	Cơ quan giúp việc Quốc vụ viện
50	国务院侨务办公室	Văn phòng Ngoại kiều
51	国务院港澳事务办公室	Văn phòng Hông Kông và Macao Quốc vụ viện
52	国务院法制办公室	Văn phòng pháp chế Quốc vụ viện
53	国务院研究室	Phòng nghiên cứu Quốc vụ viện
IV	国务院直属事业单位	Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Quốc vụ viện
54	新华通讯社	Tân Hoa Xã
55	中国科学院	Viện khoa học TQ
56	中国社会科学院	Viện khoa học xã hội TQ
57	中国工程院	Viện Công trình TQ
58	国务院发展研究中心	Trung tâm nghiên cứu phát triển Quôc vụ viện
59	国家行政学院	Học viện Hành chính Quốc Gia
60	中国地震局	Cục địa chấn TQ
61	中国气象局	Cục khí tượng TQ
62	中国银行业监督管理委员会	Ủy ban giám sát quản lý ngân hàng TQ
63	中国证券监督管理委员会	Ủy ban quản lý giám sát chứng khoán TQ
64	中国保险监督管理委员会	Ủy ban quản lý giám sát bảo hiểm TQ
65	国家电力监管委员会	Ủy ban quản lý giám sát Điện Lực TQ
66	全国社会保障基金理事会	Quỹ Bảo hiểm Xã hội Nhà nước
67	国家自然科学基金委员会	Quỹ Khoa học Tự nhiên Quốc gia

第二课

Bước phát triển mới của hợp tác quốc phòng Việt Nam - Hà Lan
越南与荷兰防务合作关系迈向新高度

Nhận lời mời của bà Jeanine Hennis, Bộ trưởng Quốc phòng Vương quốc Hà Lan, Đoàn đại biểu quân sự cấp cao nước CHXHCN Việt Nam do Đại tướng Phùng Quang Thanh, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dẫn đầu, đã thăm chính thức Vương quốc Hà Lan từ ngày 18 đến 19-8.

Sáng 19-8, Lễ đón chính thức Đoàn đại biểu quân sự cấp cao Việt Nam được tổ chức trọng thể tại trụ sở Bộ Quốc phòng Vương quốc Hà Lan. Ngay sau Lễ đón chính thức, Đoàn đại biểu quân sự cấp cao nước ta đã hội đàm với Đoàn đại biểu cấp cao Bộ Quốc phòng Vương quốc Hà Lan.

Hai Bộ trưởng đã trao đổi về tình hình thế giới và khu vực cùng quan tâm. Về quan hệ giữa hai nước, Bộ trưởng Phùng Quang Thanh đánh giá cao vị trí, vai trò của Hà Lan ở khu vực châu Âu, đồng thời nhấn mạnh hợp tác hiệu quả với Vương quốc Hà Lan là cầu nối để Việt Nam mở rộng quan hệ với các nước Liên minh châu Âu.

Về hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng, Bộ trưởng Phùng Quang Thanh cho rằng, trên cơ sở Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng, thời gian qua hai bên đã triển khai có hiệu quả các nội dung hợp tác như trao đổi đoàn, đào tạo, công nghiệp quốc phòng, qua đó đã góp phần tăng cường sự tin cậy, mối quan hệ hữu nghị giữa nhân dân và quân đội hai nước.

Bộ trưởng Jeanine Hennis đánh giá cao chuyến thăm của Bộ trưởng Phùng Quang Thanh và đoàn, bà cho rằng chuyến thăm là một minh chứng về thiện chí và mong muốn thúc đẩy hợp tác giữa hai nước nói chung và hai quân đội nói riêng. Bộ trưởng Quốc phòng Hà Lan nhất trí tăng cường hợp tác theo nội dung của Bản ghi nhớ, tập trung vào trao đổi đoàn, đào tạo, hợp tác giao lưu giữa hải quân hai nước và công nghiệp quốc phòng, góp phần vào duy trì hòa bình, ổn định tại mỗi khu vực, trong đó có bảo đảm an toàn hàng hải.

（文章来源：人民军队 http://www.qdnd.vn 2013 年 08 月 21 日，作者：德明 Đức Minh，收入时略有删改）

I. 生词与句式

1. Đoàn đại biểu … do …dẫn đầu	由…率领的…代表团
2. Lễ đón	欢迎仪式
3. Trụ sở Bộ Quốc phòng	国防部总部

4. Trao đổi về tình hình … cùng quan tâm	就双方共同关心的……问题进行深入讨论 / 就双方共同关心的……问题交换了意见
5. Cầu nối để … mở rộng quan hệ với …	是……与……扩大合作关系的重要桥梁。
6. Bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực quốc phòng	国防合作备忘录 防务合作备忘录
7. Trên cơ sở …, … triển khai có hiệu quả …	在……的基础上，……成功有效地开展了……
8. Trao đổi đoàn	代表团互访 / 交流互访
9. Chuyến thăm là một minh chứng về thiện chí và mong muốn thúc đẩy hợp tác giữa hai nước nói chung và hai quân đội nói riêng.	此次来访是两国，尤其是两国军队愿意促进合作关系的生动体现。 此次访问是两军乃至两国愿意促进合作关系的象征
10. Bảo đảm an toàn hàng hải	确保航行安全

II. 专名

1. Jeanine Hennis	珍宁·亨尼斯
2. Vương Quốc Hà Lan	荷兰王国

III. 练习

1. 词语翻译

(1) Lễ chào cờ

(2) Lễ cắm mốc

(3) Lễ tân nhà nước

(4) Trụ sở Liên hợp quốc

(5) [redacted] Trung ương Đảng

(6) Bản ghi nhớ

(7) Thỏa thuận hợp tác

(8) Ý định thư

(9) Thông cáo báo chí

(10) Tuyên bố chung

(11) Hợp tác song phương

(12) Hợp tác đa phương

(13) Đối thoại Quốc phòng

(14) Đối thoại Shangri La

(15) Phân giới cắm mốc

(16) Tuần tra chung

2. 句子翻译

(1) Thủ tướng Singapore Lý Hiển Long đã đánh giá cao kết quả chuyến thăm chính thức Việt Nam của ông từ ngày 11/9 đến 13/9 và coi đây là một sự kiện nhằm kỷ niệm 40 năm quan hệ hữu nghị Singapore-Việt Nam.

(2) Tổng thống Hungary cũng mong muốn Việt Nam hỗ trợ và làm cầu nối để Hungary tăng cường quan hệ với ASEAN và các nước thành viên của tổ chức này.

(3) Những năm qua, trên cơ sở Biên bản thỏa thuận hợp tác, các cơ quan chức năng của hai nước đã tích cực phối hợp và triển khai thực hiện có hiệu quả các nội dung đã ký kết.

3. 短文翻译

(1) Chiều 2/9, tại Trung tâm Hội nghị Quốc tế Lệ Viên Sơn Trang, thành phố Nam Ninh, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng hội đàm với Thủ tướng Trung Quốc Lý Khắc Cường. Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thay mặt lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Chính phủ Việt Nam trân trọng mời Thủ tướng Lý Khắc Cường và các đồng chí lãnh đạo cấp cao Trung Quốc sớm sang thăm Việt Nam, Thủ tướng Lý Khắc Cường đã vui vẻ nhận lời.

(2) Chủ tịch nước Trương Tấn Sang cùng đoàn đại biểu cấp cao hôm nay tới Washington bắt đầu chuyến thăm chính thức Mỹ theo lời mời của Tổng thống Barack Obama. Đại sứ Mỹ tại Việt Nam David Shear, đại diện Bộ Ngoại giao Mỹ, Đại sứ Việt Nam tại Mỹ Nguyễn Quốc Cường, cán bộ nhân viên Đại sứ quán Việt Nam tại Mỹ và cộng đồng người Việt tại Mỹ đã có mặt tại sân bay Andrew để đón Chủ tịch nước.

(3) Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng và đoàn đại biểu Việt Nam tối qua đến thủ đô Moscow, Liên bang Nga, bắt đầu chuyến thăm từ ngày 12/5 đến 15/5 theo lời mời của Thủ tướng Nga Dmitry Medvedev. Ngay khi đến Moscow, Thủ tướng cùng đoàn đại biểu Việt Nam đến dâng hoa tại Tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh và gặp gỡ cán bộ, nhân viên đại sứ quán cùng cộng đồng người Việt Nam tại Nga.

IV. 参考资料

TÊN CƠ QUAN NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CẤP TRUNG ƯƠNG NƯỚC CHXHCN VIỆT NAM

越南社会主义共和国中央级国家机关、政治机关、社会政治组织目录

次序	越南语	汉语翻译
I	CƠ QUAN NHÀ NƯỚC	国家机关

1	Văn phòng Chủ tịch nước	国家主席办公厅
2	Văn phòng Quốc hội	国会办公厅
3	Văn phòng Chính phủ	政府办公厅
4	Tòa án Nhân dân Tối cao	最高人民法院
5	Viện Kiểm sát Nhân dân Tối cao	最高人民检察院
6	Bộ Thông tin và Truyền thông	通信传媒部
7	Bộ Công an	公安部
8	Bộ Công thương	工贸部
9	Bộ Giáo dục và Đào tạo	教育培训班
10	Bộ Giao thông Vận tải	交通运输部
11	Bộ Khoa học và Công nghệ	科学技术部
12	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	计划投资部
13	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	劳动、伤残军人与社会保障部 劳动荣军与社会保障部
14	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	农业与农村发展部
15	Bộ Nội vụ	内务部
16	Bộ Ngoại giao	外交部
17	Bộ Quốc phòng	国防部
18	Bộ Tư pháp	司法部
19	Bộ Tài chính	财政部
20	Bộ Tài nguyên và Môi trường	（自然）资源环境部
21	Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch	文化体育旅游部
22	Bộ Xây dựng	建设部
23	Bộ Y tế	卫生部
24	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	越南国家银行
25	Thanh tra Chính phủ	国家监察总署
30	Ủy ban Dân tộc	民族委员会
31	Tổng cục Thể dục Thể thao(Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	体育体操总局（文化体育旅游部）
32	Ban Tôn giáo Chính phủ (Bộ Nội vụ)	政府宗教委员会（内务部）
33	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	胡志明陵墓管理委员会
34	Bảo hiểm Xã hội Việt Nam	越南社会保险署
35	Đài Tiếng nói Việt Nam	越南之声广播电台
36	Đài Truyền hình Việt Nam	越南电视台
37	Thông tấn xã Việt Nam	越南通讯社
38	Tổng cục Du lịch (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	旅游总局（文化体育旅游部）
39	Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh	胡志明国家政治行政学院
40	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ	越南科学技术翰林学院

	Việt Nam	
41	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	越南社会科学翰林学院
42	Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư)	统计总局（计划投资部）
43	Tổng cục Hải quan (Bộ Tài chính)	海关总局（财政部）
44	Tổng cục Thuế (Bộ Tài chính)	税务总局（财政部）
45	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (Bộ Tài chính)	国家证券委员会（财政部）
46	Kiểm toán Nhà nước (trực thuộc Quốc hội)	国家审计署
II	**CƠ QUAN ĐẢNG**	**政治机关**
47	Văn phòng Trung ương Đảng	党中央办公厅
48	Ban Tổ chức Trung ương	中央组织部
49	Ban Dân vận Trung ương	人民宣传部
50	Ban Tuyên giáo Trung ương	中央宣教部
51	Ban Đối ngoại Trung ương	中央对外部
52	Ủy ban Kiểm tra Trung ương Đảng	党中央纪律监察委员会
53	Đảng ủy Khối các doanh nghiệp Trung ương	中央企业党委
54	Đảng ủy Khối các cơ quan Kinh tế Trung ương	中央经济机关党委
III	**TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI**	**社会政治组织**
55	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	越南老战友协会
56	Hội Nông dân Việt Nam	越南农民协会
57	Tổng Liên đoàn lao động Việt Nam	越南劳动总工会
58	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	胡志明国产青团中央委员会
59	Trung ương hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	越南妇女联合会中央委员会
60	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	越南祖国阵线中央委员会

第二单元　　经济贸易

第一课

世界500强公司中已有490家在中国投资

490 Công ty trong top 500 Công ty lớn nhất Thế giới đã đầu tư vào Trung Quốc

新华社北京6月22日电（记者 周英峰）商务部国际贸易谈判代表兼副部长高虎城 22 日在此间举行的第五届跨国公司领袖圆桌会议上介绍说，目前世界500强公司中已有约490家在中国投资，跨国公司在华设立的研发中心、地区总部等功能性机构已经达到1600余家。

高虎城说，自上世纪 70 年代末中国面向世界打开国门开始，跨国企业纷纷进入中国投资兴业，逐步成为中国经济社会发展的重要推动力量。同时，以跨国公司为代表的广大外商投资企业也从中国发展中获得了可观的利益。据初步测算，仅 2010 年外商投资企业在中国市场实现销售额就达到 33 万亿元人民币以上。此次国际金融危机期间，中国市场成为了众多跨国公司重要的避风港和利润源。

据高虎城介绍，近年来中国在大力“引进来”的同时，积极实施“走出去”战略，中资企业日益成为全球投资合作的重要生力军。截止到2011年 底，中国对外直接投资累计超过 3800 亿美元，境外企业的数量达到 18000 余家，分布在全球178个国家和地区，形成了海外资产近1.6万亿美元。

中外跨国公司领袖圆桌会议由中国国际跨国公司促进会与联合国开发计划署、联合国贸易和发展会议、联合国工业发展组织、联合国环境规划署、联 合国全球契约组织共同主办，至今已举办四届。第五届跨国公司领袖圆桌会议的主题是“促进跨国公司投资，强化企业社会责任，推动可持续发展”，会期为6月22日至23日。

（文章来源：http://www.gov.cn 2012年06月22日，新华社，收入时略有删改）

I. 生词与句式

1. 世界500强	500 Công ty lớn nhất Thế giới (theo bình chọn của tạp chí Fortune Mỹ)
2. 第五届跨国公司领袖圆桌会议	Hội nghị bàn tròn lãnh đạo các công ty đa quốc gia lần thứ 5
3. 跨国企业	Công ty đa quốc gia

4. 研发中心	Trung tâm nghiên cứu và khai thác
5. 地区总部	Trụ sở chính khu vực
6. 销售额	Doanh số bán hàng
7. 国际金融危机	Khủng hoảng tài chính Thế giới
8. 避风港	Cảng tránh gió bão, trong bài chỉ nơi giúp tránh được ảnh hưởng của khủng hoảng
9. 引进来, 走出去	Chỉ hai hướng đi trong chính sách mở cửa của Trung Quốc là thu hút đầu tư nước ngoài và mở rộng đầu tư kinh doanh trên thị trường quốc tế.
10. 由……与……共同主办	Do … và … phối hợp cùng tổ chức

II. 专名

1. 高虎城	Cao Hổ Thành
2. 中国国际跨国公司促进会	Hội đồng xúc tiến Công ty đa quốc gia quốc tế Trung Quốc
3. 联合国开发计划署	Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP)
4. 联合国贸易和发展会议	Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc (UNCTAD)
5. 联合国工业发展组织	Tổ chức phát triển Công nghiệp Liên hợp Quốc (UNIDO)
6. 联合国环境规划署	Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP)
7. 联 合国全球契约组织	Hiệp ước toàn cầu Liên hợp quốc (UNGC)

III. 练习

1.词语翻译

⑴国有企业

⑵民营企业

⑶有限责任公司

⑷股份有限责任公司

⑸控股公司

⑼购物中心

⑽出口额

⑾交易额

⑿经济危机

⒀房屋危机

⑹金融中心　　⑭固定资产

⑺商务中心　　⑮流动资产

⑻营业额　　⑯储备资产

2. 句子翻译

⑴本次会议主席、印尼贸易部长吉塔•维亚万在会后举行的新闻发布会上介绍了两天闭门会议所取得的成果。

⑵以中国为代表的新兴市场对成熟市场的投资规模，在过去五年间已经超过反向投资。

⑶由天津市科委与滨海新区共同主办的天津—上海科技企业恳谈会近日在上海举行，市科委、区科委、塘沽、汉沽、大港、开发区、保税区、高新区等功能区有关负责人出席会议。

⑷2002 年，在中国共产党的第十六大报告中，江泽民主席提出："坚持'走出去'与'引进来'相结合的方针，全面提高对外开放水平。

3. 短文翻译

⑴ 美国财政部 17 日公布的数据显示，今年 7 月份，美国最大债权国中国增持美国国债 15 亿美元。数据显示，中国当月持有美国国债 1.2773 万亿美元，高于前月修正后的 1.2758 万亿美元。 美国第二大债权国日本 7 月份大幅增持美国国债 520 亿美元，当月持有美国国债 1.1354 万亿美元，高于前月的 1.0834 万亿美元。截至 7 月份，外国主要债权人持有的美国国债总额为 5.5901 万亿美元，低于前月的 5.6006 万亿美元，为连续第四个月下降。

⑵ 7 月 9 日，2012 年《财富》世界 500 强企业最新排名揭晓。中国上榜公司再创新记录，达到 79 家。上榜的国务院国资委监管的中央企业达到 42 家。中国石化、中国石油和国家电网分别位列第 5、第 6 和第 7 位，位次与去年没有变化。

⑶ 美国国际贸易委员会 16 日对 20 多家中美企业生产的轮胎产品发起"337 调查"。美国国际贸易委员会当天发表声明说，这项调查涉及中国山东潍坊顺福昌橡塑有限公司、山东玲珑轮胎股份有限公司等 7 家中国企业，以及美国 Omni 贸易公司等 14 家美国企业和一家泰国企业。

第二课

400 Doanh Nghiệp dự hội chợ thương mại quốc tế Việt Nam

400 企业参加越南国际贸易博览会

Với chủ đề "Hợp tác cùng phát triển", Hội chợ Thương mại quốc tế Việt Nam lần thứ 23 - Vietnam Expo 2013 do Cục Xúc tiến Thương mại (Bộ Công Thương) phối hợp với Công ty Quảng cáo và Hội chợ Thương mại (Vinexad) tổ chức, đã chính thức khai mạc sáng 10/4 tại Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (VEFAC), Hà Nội.

Phát biểu tại hội chợ, Thứ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh khẳng định Vietnam Expo là sự kiện thường niên của ngành công thương Việt Nam và là cầu nối quan trọng trong xúc tiến thương mại đầu tư vào Việt Nam. Đây chính là nơi dành cho các doanh nghiệp gặp gỡ, giao lưu và giới thiệu sản phẩm tới các đối tác nước ngoài có nhu cầu tìm hiểu thị trường sản phẩm của Việt Nam, góp phần thúc đẩy kim ngạch xuất khẩu và phát triển thị trường nội địa.

Với quy mô trên 500 gian hàng tiêu chuẩn của trên 400 doanh nghiệp trong nước và quốc tế, Vietnam Expo 2013 có sự tham gia của 17 quốc gia và vùng lãnh thổ như Hàn Quốc, Ấn Độ, Cộng hòa Belarus, Indonesia, Campuchia, Hong Kong, Slovakia, Lào, Malaysia, Nga, Nigeria, Triều Tiên, Singapore, Nam Phi, Trung Quốc và Việt Nam.

Hội chợ kéo dài đến hết ngày 13/4, trưng bày các loại máy móc, thiết bị công nông nghiệp; xây dựng - vật liệu xây dựng và trang trí nội thất; điện, điện tử và công nghệ thông tin; nguyên phụ liệu dệt may, da giày và máy dệt; thực phẩm đồ uống và phụ gia thực phẩm; hàng gia dụng; mỹ phẩm và sản phẩm làm đẹp.

Đồng hành cùng Hội chợ triển lãm năm nay, ngoài việc trưng bày giới thiệu hàng hóa, Trung tâm Xúc tiến xuất khẩu (Cục Xúc tiến thương mại) sẽ tổ chức hai hội thảo gồm Diễn đàn Xúc tiến xuất khẩu và Các biện pháp thúc đẩy xuất khẩu thông qua thị trường Hong Kong nhằm đem đến cho các doanh nghiệp Việt Nam nhiều thông tin hữu ích về các cơ hội và bài học thành công trong việc xuất khẩu hàng hóa ra các nước. Cùng với các diễn đàn và hội thảo, Vietnam Expo còn là nơi cung cấp thông tin tư vấn xuất nhập khẩu thông qua Gian hàng tư vấn xuất nhập khẩu do Cục Xúc tiến thương mại tổ chức.

（文章来源：http://www.tinkinhte.com 2013 年 04 月 11 日，作者：越通社记者鸳香 Uyên Hương，收入时略有删改）

I. 生词与句式

1. Hội chợ do … phối hợp với … tổ chức, đã chính thức khai mạc tại …	由……和……联合主办的博览会于……正式开幕。
2. Sự kiện thường niên	常年活动; 每年举办一届的……
3. … là cầu nối quan trọng trong xúc tiến …	……是促进……的重要桥梁。
4. Gặp gỡ, giao lưu	接触和交流
5. Giới thiệu sản phẩm tới …	向……介绍产品
6. Gian hàng tiêu chuẩn	标准展位
7. Tổ chức hội thảo nhằm đem đến ...	举办……的研讨会，旨在向……提供……
8. Diễn đàn	论坛
9. Gian hàng tư vấn	咨询展台

II. 专名

1. Hội chợ Thương mại quốc tế Việt Nam （Vietnam Expo）	越南国际贸易博览会
2. Cục Xúc tiến Thương mại Bộ Công Thương	越南工贸部贸易促进局
3. Công ty Quảng cáo và Hội chợ Thương mại (VINEXAD)	越南贸易广告博览公司
4. Thứ trưởng Bộ Công Thương Trần Tuấn Anh	工贸部副部长陈俊英
5. Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam (VEFAC)	越南河内国际会展中心
6. Cộng hòa Belarus	白俄罗斯
7. Slovakia	斯洛伐克
8. Nigeria	尼日利亚

III. 练习

1.词语翻译

⑴Hội chợ Triển lãm ASEAN-Trung Quốc	⑼ Thâm hụt cán cân thương mại
⑵ Hội chợ hàng Việt	⑽ Giá FOB

(3) Hội chợ Xuân 2013

(4) Hội nghị thường niên

(5) Báo cáo thường niên

(6) Đại hội Cổ đông thường niên

(7) Kiềm chế lạm phát

(8) Thâm hụt ngân sách

(11)Giá CIF

(12)Tỷ giá hối đoái

(13) Dự trữ ngoại hối

(14)Trái phiếu nhà nước

(15)Thị trường cổ phiếu

(16)Hàng rào thuế quan

2. 句子翻译

(1) Ngày 9/11, Hội chợ nông nghiệp quốc tế - AGROVIET 2012 do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND thành phố Hồ Chí Minh phối hợp tổ chức đã khai mạc tại thành phố Hồ Chí Minh.

(2) Hội chợ - Triển lãm quốc tế du lịch TP. Hồ Chí Minh (ITE HCMC – 2013) là nơi các doanh nghiệp Việt Nam và các nước châu Á gặp gỡ các đối tác tiềm năng đến từ các thị trường khách ở châu Mỹ, châu Âu, Đông Bắc Á, Trung Đông, ASEAN… và cũng là cơ hội để các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ gặp gỡ, trao đổi, ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh trực tiếp với các đối tác nước ngoài

(3) Doanh nhân kiều bào là một trong những cầu nối quan trọng trong xúc tiến đầu tư, thương mại giữa doanh nghiệp trong nước và ngoài nước, đưa các sản phẩm Việt Nam ra thị trường thế giới.

3. 短文翻译

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HẠ LONG
TRUNG TÂM THÔNG TIN - THƯ VIỆN
PHÒNG MƯỢN

(1) Hội chợ Bán lẻ hàng Thái Lan tại Hà Nội 2014 sẽ diễn ra vào tháng 01 năm 2014 tại Cung văn hóa hữu nghị Hà Nội (91 Trần Hưng Đạo). Sự kiện do Cục Xúc tiến Xuất khẩu, Bộ Thương mại Thái Lan và Đại sứ quán Hoàng gia Thái Lan tại Hà Nội, phối hợp với Công ty Vinexad tổ chức. Hội chợ bán lẻ hàng Thái Lan được tổ chức thường niên ở Hà Nội và là sự kiện được mong đợi của người tiêu dùng, bởi hàng Thái Lan có mẫu mã đẹp, chất lượng cao, phù hợp với thị hiếu người Việt Nam. Thu hút

nhất là những mặt hàng: nhựa, đồ gia dụng, trang sức, quần áo, hoa quả,.. Hội chợ luôn thu hút đông đảo nhân dân Thủ đô đến mua sắm.

(2)Trong những năm qua, hành lang kinh tế Côn Minh – Lào Cai – Hà Nội – Hải Phòng đã và đang phát huy lợi thế so sánh, tiềm năng của toàn tuyến hành lang với sự phát triển của hai nước Việt – Trung. Tuyến hành lang đã trở thành cầu nối thúc đẩy tự do hóa kinh tế, giao lưu văn hóa giữa Việt Nam nói riêng và ASEAN nói chung với Trung Quốc. Hoạt động trao đổi kinh tế, thương mại và dịch vụ đã thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội, giảm chênh lệch giữa các vùng trong tuyến hành lang và giữa tuyến hành lang với các khu vực khác.

(3)Sáng nay 11-9, Triển lãm Quốc tế Thực phẩm và Đồ uống lần thứ 17 (Vietfood & Beverage 2013) và Triển lãm quốc tế Thiết bị công nghệ chế biến bao bì Thực phẩm và Đồ uống (ProPack Vietnam 2013) đã chính thức khai mạc tại Trung tâm Triển lãm & Hội chợ quốc tế Tân Bình (446 Hoàng Văn Thụ, quận Tân Bình).

Triển lãm có qui mô diện tích trưng bày gần 10.000m2, thu hút sự tham gia với gần 350 gian hàng của gần 300 doanh nghiệp trong và ngoài nước đến từ 18 quốc gia và vùng lãnh thổ như Đức, Ý, Mỹ, Ba Lan, Úc, Hàn Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Nhật Bản, Thái Lan, Trung Quốc, Hồng Kông, Chilê, CH Czech, Belarus, Malaysia, Indonesia và Việt Nam.

Trong khuôn khổ của Triển lãm, các doanh nghiệp tham gia sẽ được gặp gỡ những khách hàng tiềm năng được lên lịch hẹn trước thông qua chương trình VIP Bussiness to Bussiness (VB2B). Hình thức này đã được triển khai 03 năm nay và là cầu nối hiệu quả giúp người mua và người bán gặp gỡ, trao đổi và có thể sẽ đi đến thoả thuận hợp đồng ngay tại triển lãm. Báo cáo kết quả năm 2012 có đến 70% khách hàng hài lòng và quyết định việc giao thương thông qua triển lãm

IV. 参考资料

经济贸易术语

次序	越南语	汉语	次序	越南语	汉语
1	Báo giá	报价	65	Hợp đồng bán	销售合同
2	Bên mua	买方	66	Hãng bán buôn	批发商
3	Bên bán	卖方	67	Hiệp định mậu dịch song phương	双边贸易协

					定
4	Bạn hàng	贸易伙伴	68	Kiểm nghiệm xuất khẩu	出口检验
5	Bồi thường	赔偿	69	Khu mậu dịch đối ngoại	对外贸易区
6	Bán hàng ra ngoài	外销	70	Ký kết hợp đồng	合同的签订
7	Bảng kê khai hàng hóa	舱单	71	Kết toán song phương	双边结算
8	Chứng nhận bảo hiểm	保险单	72	Kết toán đa phương	多边结算
9	Chứng nhận xuất xứ	产地证书	73	Mậu dịch bù trừ	补偿贸易
10	Cảng xuất phát	出发港	74	Mậu dịch đa phương	多边贸易
11	Cảng đăng ký	船籍港	75	Mậu dịch đường biển	海运贸易
12	Cảng đến	到达港	76	Mậu dịch tương hỗ	互惠贸易
13	Cảng giao hàng	交货港	77	Mậu dịch song phương	双边贸易
14	Chứng nhận chất lượng	品质证明书	78	Mậu dịch vô hình	无形贸易
15	Chỉ số ngoại thương	外贸指数	79	Mậu dịch hàng đổi hàng	易货贸易
16	Chi trả bằng tiền mặt	现金支付	80	Mức xuất khẩu	出口额
17	Chi trả bằng tín dụng	信用支付	81	Nước xuất khẩu	出口国
18	Chi trả bằng đổi hàng	易货支付	82	Nước nhập khẩu	进口国
19	Chiến tranh thương mại	贸易战	83	Nhờ thu kèm chứng từ	跟单托受
20	Chuyển tiền thư	信汇	84	Người gửi hàng	发货人
21	Danh sách đóng gói	包装清单	85	Người nhận hàng	收货人
22	Danh mục hàng xuất khẩu	出口商品目录	86	Người đàm phán	谈判人
23	Danh mục hàng hóa nhập khẩu	进口商品目录	87	Phương thức xuất khẩu	出口方式
24	Doanh nghiệp xuất khẩu	出口商	88	Phương thức giao hàng	交货方式
25	Doanh nghiệp nhập khẩu	进口商	89	Phương thức kết toán	结算方式
26	Doanh nghiệp xuất nhập khẩu	进出口商行	90	Phương thức nhập khẩu	进口方式
27	Doanh nghiệp đại lý	代理商	91	Phí bảo quản hàng hóa	货物保管费
28	Đám phán giá cả	价格谈判	92	Phí vận chuyển hàng hóa	货物运费
29	Đàm phán mậu dịch	贸易谈判	93	Phiếu đòi bồi thường	索赔清单
30	Đơn đặt hàng	定单	94	Phiếu vận chuyển	托运单
31	Đối thủ cạnh tranh mậu dịch	贸易竞争对手	95	Phiếu chứng nhận kiểm nghiệm	检验合格证书
32	Đơn đặt hàng dài hạn	长期定单	96	Quản chế xuất khẩu	出口管制
33	Định giá	定价	97	Quản chế nhập khẩu	进口管制
34	Đình chỉ hợp đồng	合同的终止	98	Séc xác nhận	保兑支票
35	Điều kiện mậu dịch	贸易条件	99	Séc xác nhận	保付支票
36	Đòi bồi thường	索赔	100	Sản xuất ngay tại chỗ	当地制造的
37	Giá trị xuất khẩu	出口值	101	Sản phẩm địa phương	土产品
38	Giá giao hàng	交货价格	102	Séc du lịch	旅行支票
39	Giao tại biên giới	边境交货	103	Séc gạch chéo	划线支票
40	Giao hàng tại kho	仓库交货	104	Séc gạch chéo đặc biệt	特别划线支票
41	Giao dọc mạn tàu	船边交货	105	Séc theo lệnh	记名支票

42	Giao hàng trên tàu	船上交货	106	Thư tín dụng dự phòng	备用信用证
43	Giao hàng tại xưởng	工厂交货	107	Thư tín dụng giáp lưng	背对背信用证
44	Giao hàng định kỳ	定期交货	108	Thư tín dụng không thể hủy ngang	不可撤销的信用证
45	Giao cho người vận tải	货交承运人	109	Thư tín dụng không thể hủy ngang miễn truy đòi	不可撤销的无追索权信用证
46	Giao hạn gần	近期交货	110	Tín dụng chứng từ	跟单信用证
47	Giấy phép xuất khẩu	出口许可证	111	Thư tín dụng có điều khoản đỏ	红条款信用证
48	Gián tiếp nhập khẩu	间接进口	112	Thư tín dụng đối ứng	互开信用证
49	Giá bán buôn	批发价	113	Thư tín dụng tuần hoàn	回复信用证
50	Giá FOB	离岸价格	114	Thời gian giao hàng	交货时间
51	Giá CIF	到岸价格	115	Tiền đã kết toán	结算货币
52	Hàng xuất khẩu	出口货物	116	Thuế nhập khẩu	进口税
53	Hạng mục xuất khẩu	出口项目	117	Tổng giá trị nhập khẩu	进口总值
54	Hóa đơn	发票	118	Tên nhãn hiệu thương phẩm	商标名
55	Hối phiếu kèm chứng từ	跟单汇票	119	Thời hạn đòi bồi thường	索赔期
56	Hối phiếu trơn	光票	120	Thẻ tín dụng	信用卡
57	Hợp đồng mua hàng	购货合同	121	Thư tín dụng	信用证
58	Hàng quá cảnh	过境货物	122	Vi phạm hợp đồng	合同的违反
59	Hóa đơn tạm	临时发票	123	Vận chuyển hàng hóa bằng container	集装箱货运
60	Hóa đơn lãnh sự	领事发票	124	Vận đơn	提单
61	Hóa đơn lãnh sự	领事签证发票	125	Vận đơn liên hiệp	联运提单
62	Hóa đơn chính thức	确定发票	126	Xuất khẩu gián tiếp	间接出口
63	Hóa đơn thương mại	商业发票	127	Xuất siêu mậu dịch	贸易顺差
64	Hợp đồng ngoại thương	贸易合同	128	Xuất siêu ngoại thương	外贸顺差

第三单元　　旅游风光

第一课

万里长城

VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH

举世闻名的万里长城就像一条巨龙蜿蜒起伏，上下翻腾在中国北方的崇山峻岭上。它是人类历史上一个罕见的建筑奇迹。长城东起山海关，西到嘉峪关，横跨河北、北京、山西、内蒙古等 7 个省、市、自治区。

这个宏伟的工程，早在春秋战国时期就开始了，最初是一个军事防御工程。各个诸侯国为了相互防御或抵御外族入侵，先后选择地势险要的崇山峻岭修筑城墙。秦始皇统一中国以后，拆除了中原境内的城墙，将秦、赵、燕三国的北部城墙修缮连接，形成了万里长城，来抵御匈奴的入侵。从秦至今，已有 2000 多年了。

明朝是封建时代修筑长城的最后一个朝代，现在我们看到的万里长城，体现了明代的建筑风格。仅以明代修筑长城为例，所用的砖石、土方，如果用来修筑一道厚 1 米、高 5 米的大墙，那么可环绕地球一周多。如果用来铺筑一条宽 5 米、厚 35 厘米的马路，可环绕地球三四周！古代中国人是在一个科学和物质文明都不十分昌盛的情况下，发挥了无与伦比的智慧和丰富的想象力，表现出惊人的毅力，付出艰苦的劳动，才完成如此宏伟的建筑。

现在可供游人观赏的重要地段有八达岭、慕田峪和金山岭。其中以八达岭长城最著名，它是万里长城的最高峰，形势极为险要。它海拔 1015 米，城墙平均高 7.8 米，有的高 8.4 米。墙基采用重 2000 多斤花岗岩条石切成。城墙内宽约 5.8 米，可 5 马并骑，10 人并行。墙顶还筑有垛口，设了望台，下设射孔。城墙上每隔三五百米，筑有方型墙台。虽然决定战争胜负的不在于物，而主要在于人，但是在 2000 多年以前，有这么一套防御系统，对国防有相当重要意义。

（文章来源：摘自《实用汉越互译技巧》，2005。作者：梁远，收入时略有删改）

I. 生词与句式

1. 举世闻名	Nổi tiếng thế giới
2. 蜿蜒起伏, 上下翻腾	Uốn khúc bay lượn
3. 崇山峻岭	Núi non hiểm trở
4. 罕见	Hiếm thấy, hiếm có, ít thấy

5. ……东起……西到……横跨……	Trải dài từ đông sang tây, đi qua …
6. 抵御	Chống lại, ngăn chặn
7. 环绕	Vòng quanh, một vòng bao quanh
8. 无与伦比	Vô song, không gì so sánh được
9. 花岗岩条石	Đá hoa cương
10. 不在于……，而主要在于……	ở ... chứ không phải ở ...; do … chứ không phải do …; không phải ở ... mà chủ yếu ở ...

II. 专名

1. 万里长城	Vạn Lý Trường Thành
2. 山海关	Sơn Hải Quan
3. 嘉峪关	Gia Dụ Quan
4. 河北、北京、山西、内蒙古	Hà Bắc, Bắc Kinh, Sơn Tây và khu tự trị Nội Mông
5. 秦始皇	Tần Thủy Hoàng
6. 秦、赵、燕	Tần, Triệu, Yến
7. 匈奴	Hung Nô
8.八达岭	Bát Đạt Lĩnh
9.慕田峪	Mộ Điền Dụ
10.金山岭	Kim Sơn Lĩnh

III. 练习

1.词语翻译

⑴ 闻名世界	(5)抵制洋货
⑵ 闻名天下	(6)环绕世界⑬ 繁荣昌盛
⑶ 罕见奇观	(7)昌盛的文化
⑷ 罕见一幕	⑻发挥自我

2. 句子翻译

⑴ 终南山，位于西安市长安县城南 15 公里处，它东起盛产美玉的蓝田山，西至秦岭主峰太白山，横跨蓝田、长安、户县、周至等县，绵延 200 余里。

⑵ 真正意义上的高端旅游，其核心并不在于追求奢华，而在于特色和个性化体验，让旅游者真正了解旅行的意义，获得想要的感受。

⑶ 当节假日期间或举办大型会展期间、旅游旺季等酒店房间紧张的情况下，部分酒店需要您将房款提前预付至酒店，以保证您的预订能够顺利的获得确定。

3. 短文翻译

⑴ 九寨沟位于四川西北部的阿坝藏族、羌族自治州九寨沟县境内，海拔 2000—4300 米。九寨沟一年四季均可旅游，犹以秋季为最佳，过去人们都已为九寨沟的冬季不能旅游，但是随着成都—九寨沟旅游公路的开通，才发现九寨沟冬季之美是养在深闺人未识。自 98 年首推九寨沟冬之旅以来，一年比一年火爆，特别是春节期间，若不提前订房，根本就不能保证旅游团队的住房。

⑵ 桂林，位于广西东北部，是世界著名的旅游胜地和历史文化名城。桂林历来有“山水甲天下”之誉，是中国重点的风景游览城市和园林城市，又是中国国务院命名的第一批历史文化名城。2003 年，世界旅游组织将桂林与北京、上海、西安一起列为中国最佳旅游城市，向世界旅游者郑重推荐。

⑶ 大凡著名高山，一般都可见到云海，但是黄山的云海更有其特色，可以说是一大奇观。特别是奇峰怪石和古松隐现云海之中，就更增加了美感。黄山一年之中 有云雾的天气达 200 多天，而且云来雾去，变化莫测，时而是风平浪静的一片汪洋，时面波涛汹涌，白浪排空。黄山地名亦因此而叫西海、东海、前海、后海。

第二课

VỊNH HẠ LONG

Nằm ở vùng Đông Bắc Việt Nam, vịnh Hạ Long là một phần vịnh Bắc Bộ, bao gồm vùng biển của thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả và một phần của huyện đảo Vân Đồn. Phía tây nam Vịnh giáp đảo Cát Bà, phía đông là biển, phần còn lại giáp đất liền với bờ biển dài 120 km.

Vịnh Hạ Long có 1969 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó 989 đảo có tên và 980 đảo chưa có tên. Đảo của vịnh Hạ Long có hai dạng là đảo đá vôi và đảo phiến thạch, tập trung ở hai vùng chính là vùng phía đông nam (thuộc vịnh Bái Tử Long) và vùng phía tây nam (thuộc vùng vịnh Hạ Long). Hàng trăm đảo đá, mỗi đảo mang một hình dáng khác nhau hết sức sinh động: hòn Đầu Người, hòn Rồng, hòn Lã Vọng, hòn Cánh Buồm, hòn Trống Mái, hòn Lư Hương. Tiềm ẩn trong lòng các đảo đá ấy là những hang động tuyệt đẹp như động Thiên Cung, hang Đầu Gỗ, động Sửng Sốt, động Tam Cung … Đó thực sự là lâu đài của tạo hóa giữa chốn trần gian.

Vịnh Hạ Long cũng là nơi gắn liền với sự phát triển của lịch sử dân tộc với những địa danh nổi tiếng như Vân Đồn, núi Bài Thơ và cửa sông Bạch Đằng. Không chỉ có vậy, Hạ Long ngày nay được các nhà khoa học chứng minh là một trong cái nôi của con người có nền văn hóa Hạ Long từ Hậu kì đồ đá mới với những địa danh khảo cổ học nổi tiếng như Đồng Mang, Xích Thổ, Soi Nhụ, Thoi Giếng …

Với những giá trị đặc biệt như vậy, ngày 17/12/1994, trong phiên họp lần thứ 18 của Hội đồng di sản thế giới thuộc UNESCO tổ chức tại Thái Lan, vịnh Hạ Long chính thức được công nhận là Di sản thiên nhiên, khẳng định giá trị mang tính tuần cầu của Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long.

（文章来源：摘自《实用汉越互译技巧》，2005。作者：梁远，收入时略有删改）

I. 生词与句式

1. Nằm ở　　位于、坐落在

2. Là một phần của	是…… 的一部分、是……的组成部分
3. Đá vôi	石灰岩
4. Phiến thạch	片岩
5. Sinh động	诩诩如生
6. Tiềm ẩn	隐藏
7. Gắn liền với sự phát triển của lịch sử dân tộc	与民族发展史息息相关
8. Hậu kì đồ đá mới	后石器时代
9.Được…chứng minh là…	被……证实为……
10.Với những giá trị …, chính thức được công nhận là …	以……被正式确认为……

II.专名

1. Vịnh Hạ Long	下龙湾
2. Cẩm Phả	锦普
3. Vân Đồn	云屯
4. Đảo Cát Bà	吉婆岛
5.Vịnh Bái Tử Long	拜子龙湾
6. Hòn Đầu Người	人首石
7. Hòn Rồng	龙岛
8. Hòn Lã Vọng	吕翁望岛
9. Hòn Cánh Buồm	风帆石
10.Hòn Trống Mái	斗鸡石
11.Hòn Lư Hương	香炉石
12.Động Thiên Cung	天宫洞
13.Hang Đầu Gỗ	木头洞
14.Động Sửng Sốt	醒锁洞
15.Động Tam Cung	三宫洞
16.Đồng Mang	同芒
17. Xích Thổ	赤土
18. Soi Nhụ	需茹
19.Thoi Giếng	退井
20. UNESCO	联合国教科文组织

III.练习

1.词语翻译

(1)Nằm ở khu vực trung tâm

(2)Nằm trên giấy

(3)Biểu hiện sinh động

(4)Cái nôi của văn minh nhân loại

(5)Khẳng định giá trị thương hiệu

(6)Khẳng định vị thế nghề truyền thống

(7)Khẳng định chủ quyền

(8)Di sản văn hoá thế giới

(9)Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại

(10)Di sản tư liệu thế giới

2. 句子翻译

(1) Với những giá trị về văn hoá vật thể và phi vật thể độc đáo mang ý nghĩa quốc hồn quốc tuý của dân tộc, quần thể Di tích Cố đô Huế là Di sản đầu tiên của Việt Nam được công nhận là Di sản Văn hõa thế giới.

(2) Mặc dù những dáng vẻ huy hoàng của các kiến trúc trong Hoàng cung Thăng Long tuy không còn tồn tại nguyên vẹn đến ngày nay, nhưng phát hiện dưới lòng đất của khảo cổ học tại khu vực này là minh chứng thuyết phục rằng, các cung điện, lầu gác trong Hoàng thành Thăng Long vốn từng được xây dựng rất công phu, tráng lệ.

(3) Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng thuộc tỉnh Quảng Bình là một phần của khu vực núi đá vôi cổ nhất ở châu Á, được tạo lập từ hơn 400 triệu năm về trước, nơi ngưng đọng những giá trị đặc biệt về sự hình thành và phát triển của trái đất.

3. 短文翻译

(1)Thị xã Hội An nằm bên bờ sông Thu Bồn. Nơi đây xưa kia đã có một thời nổi tiếng với tên gọi Faifoo mà các thương nhân Nhật Bản, Trung Quốc, Bồ Đào Nha, Italia v.v.. đã biết đến từ thế kỷ 16, 17. Từ thời đó, thương cảng Hội An đã thịnh vượng, là trung tâm buôn bán lớn của vùng Đông Nam Á, một trong những trạm đỗ chính của thương thuyền vùng Viễn Đông. Hội An từng nổi tiếng trên thương trường quốc tế với nhiều tên gọi khác nhau như Lâm Ấp, Faifo Hoài Phố, Hội An…Do có đặc điểm địa lý thuận lợi nên từ hơn 2000 năm trước, mảnh đất này đã tồn tại và phát triển nền văn hóa Sa Huỳnh muộn.

(2)Với những đặc trưng riêng là không gian văn hóa sông nước, vườn cây ăn trái, ngành du lịch Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đã định vị rõ sản phẩm đặc trưng

của vùng là Du lịch sông nước, sinh thái và miệt vườn. Hiện nay, du lịch sông nước, sinh thái đang phát triển mạnh tại Tiền Giang. Chỉ tính từ đầu năm đến tháng 5/2013, Tiền Giang đã đón 369.000 lượt du khách, tăng 6% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó có trên 190.000 khách quốc tế chiêm trên 50%. Doanh thu đạt 1.127 tỷ đồng, tăng gần 16% so với cùng kỳ năm 2012.

(3) Vườn quốc gia Cúc Phương nằm trên địa phận tỉnh Ninh Bình, cách Hà Nội 120km về phía tây nam. Vườn có diện tích 25.000ha, tiếp giáp 3 tỉnh Ninh Bình, Hòa Bình và Thanh Hóa. Với đặc trưng là rừng mưa nhiệt đới, xanh quanh năm, Cúc Phương có quần hệ động thực vật vô cùng phong phú và đa dạng, theo số liệu điều tra gần đây Cúc Phương có hơn 2000 loài thực vật bậc cao, trong đó có 433 loài cây làm thuốc, 229 loài cây ăn được, nhiều loài được ghi trong sách đỏ của Việt Nam.

IV. 参考资料

DANH LAM THẮNG CẢNH VIỆT NAM
越南旅游名胜

Stt	Tiếng Việt	Tiếng Hán
1	Hồ Ba Bể - Bắc Cạn	三海湖 - 北干省
2	Làng Du lịch Cà Ná - Bình Định	旅游渔村 - 平定省
3	Mũi Né - Bình Thuận	美奈 - 平顺省
4	Hòn Khoai - Cà mau	薯岛 - 金瓯省
5	Rừng U Minh - Cà Mau	幽明森林 - 金瓯省
6	Thác Bản Giốc - Cao Bằng	板约瀑布 - 高平省
7	Côn Đảo	昆仑島
8	Bà Nà - Đà Nẵng	巴纳山 - 岘港
9	Sơn Trà - Đà Nẵng	山茶半岛 - 岘港
10	Bãi biển Bắc Mỹ An - Đà Nẵng	北美安海滩 - 岘港
11	Đèo Hải Vân - Đà Nẵng	海云岭 - 岘港
12	Vườn Quốc gia Yok Đôn - Đăk Lăk	那屯国家公园 - 得乐省（多乐省）
13	Thác Dray Nur - Đăk Lăk	德瑞伊努尔瀑布 - 得乐省（多乐省）
14	Vườn Quốc gia Cát Tiên- Đồng Nai	吉仙国家公园 - 同奈省
15	Nhà mồ Tây Nguyên - Gia Lai	西原墓室 - 嘉莱省
16	Cổ Loa - Hà Nội	古螺城 - 河内
17	Hồ Tây - Hà Nội	西湖 - 河内
18	Thắng cảnh Hương Sơn - Hà Tây	香山胜景 - 河西

19	Hồ Kẻ Gỗ - Hà Tĩnh	KEGO 湖 - 河静省
20	Thiên Cầm - Hà Tĩnh	天锦旅游区 - 河静省
21	Côn Sơn - Hải Dương	崑山劫泊 - 海洋省
22	Bãi biển Đồ Sơn - Hải Phòng	图山海滩 - 海防
23	Khu Bảo tồn Cát Bà - Hải Phòng	吉婆自然保存区 – 海防
24	Huế	顺华
25	Nha Trang - Khánh Hoà	芽庄 - 庆和省
26	Đỉnh Phan Xi Păng - Lào Cai	番西邦峰 - 老街省
27	Sa pa - Lào Cai	沙巴 - 老街省
28	Đà Lạt - Lâm Đồng	大叻 – 林同省
29	Cửa Lò - Nghệ An	炉门 海滩 – 义安省
30	Tam Cốc Bích Động - Ninh Bình	三谷碧洞 - 宁平省
31	Tháp chàm Ninh Thuận	占塔 – 宁顺
32	Đèo Ngang - Quảng Bình	横山关 - 广平省
33	Phong Nha Kẻ Bàng - Quảng Bình	峰牙己榜国家公园 – 广平省
34	Bãi biển Cửa Đại - Quảng Nam	古岱海滩(楚带海滩) – 广南省
35	Biển Lăng Cô - Quảng Nam	陵姑海滩 – 广南省
36	Cù Lao Chàm - Quảng Nam	璆捞占岛 – 广南省
37	Mỹ Sơn - Quảng Nam	美山圣地 – 广南省
38	Phố cổ Hội An – Quảng Nam	会安古镇 – 广南省
39	Hạ Long - Quảng Ninh	下龙湾 – 广宁省
40	Khu di tích danh thắng Yên Tử - Quảng Ninh	安子名胜区 – 广宁省
41	Quan Lạn - Quảng Ninh	关兰岛 – 广宁省
42	Thắng cảnh Hồ Núi Cốc - Thái Nguyên	谷山湖旅游区 - 太原省
43	Bãi biển Sầm Sơn - Thanh Hoá	岑山海滩 – 青化省
44	Chợ Bến Thành - TPHCM	边城市场 - 胡志明市
45	Chợ Lớn - TPHCM	堤岸 - 胡志明市
46	Công viên nước Đầm Sen - TPHCM	莲潭水上公园 - 胡志明市
47	Khu bảo tồn thiên nhiên Nà Hang - Tuyên Quang	纳杭自然保护区 – 宣光省
48	Khu du lịch Tam Đảo - Vĩnh Phúc	三岛山旅游区 – 永福省
49	Vũng Tàu	头顿
50	Hồ Thác Bà - Yên Bái	婆瀑湖 - 安沛省

第四单元　　民族文化

第一课

中秋节

中秋节是中国的传统节日，中秋节又称“仲秋节”，时间在每年农历八月十五。有关中秋节的起源，说法很多，第一种说法是起源于古代的秋祭，第二说法是起源于古代的拜月习俗，说法之三是起源于古代“嫦娥奔月”的神话。

古代的秋祭、祭月、 嫦娥奔月，都与“秋”、“月”有关，而秋月最好的时候，莫过于八月十五了。这时候，天高气爽，碧空如洗，晚上升起一轮圆月，流光溢彩，令人赏心悦目，于是就形成了以“月”为主要内容的中秋佳节。

中秋节的习俗也都与月亮有关，如祭月、赏月、吃月饼、供兔儿爷等。祭月也叫“拜月”，民间一般是在庭院里摆放供桌，供品是月饼、瓜果，有的地方还有鸡冠花、毛豆枝、莲藕、萝卜等。拜月时，妇女先拜月，诉说自己的心愿或祝福，而后男子再拜，有的地方男子不拜月。祭月完毕，全家人聚在一起分食月饼，吃“赏月饭”，喝“团员酒”，边吃边谈边赏月，洋溢着喜庆的气氛。

人们在八月十五都有赏月的习俗，在高山，在水边，在楼台，在庭院，尽情享受、观赏中秋之月。文人墨客们更是兴致盎然，往往要饮酒赋诗，所以中国古诗中“咏月”诗很多，最著名的要算宋代诗人苏轼所写的词《水调歌头》了。词中表露出诗人对现实的不满，幻想超脱世俗，乘风飞往月宫，但又觉得人间毕竟比天上好，于是又产生眷恋世间的心情。尤其是诗的后几句，诗人从月亮变化中悟出了人生哲理，说出了，“但愿人长久，千里共婵娟”的美好愿望。

中秋节赏月是要吃月饼，像征着全家人团团圆圆，因而又称“团圆节”。在节日前，亲友之间还有互相馈赠月饼的习惯。供兔儿爷的习俗是从月宫中的有“玉兔捣药”的传说演化而来的，据说这样可以使人怯病延年，全家安康。中秋节的习俗，在中国汉族人民中十分注重，在一些少数民族中也很流行。他们都有祭月、拜月的风俗，有的甚至把中秋节叫做“月亮节”。

（文章来源：摘自《实用汉越互译技巧》，2005。作者：梁远，收入时略有删改）

I.生词与句式

1. 起源	Nguồn gốc, khởi nguồn
2. 莫过于	Không thể bằng, không thể vượt qua
3. 天高气爽，碧空如洗	Trời cao trong xanh, thời tiết mát mẻ dễ chịu
4. 赏心悦目	Chỉ tâm trạng vui vẻ thoải mái khi được nhìn ngắm cảnh đẹp
5.供兔儿爷	Tượng Chúa thỏ
6.以 …… 为主要内容	Chủ yếu gắn liền với … Lấy … làm nội dung chủ yếu
7. 洋溢	Tràn đầy, tràn trề
8. 文人墨客	Tao nhân mặc khách, chỉ những người có thú vui văn chương thơ phú
9. 从 …… 悟出 ……	Hiểu ra (nhận ra) … từ …
10. …… 之间 …… 还有 …… 的习惯	Giữa … với … còn có thói quen … Còn có thói quen … giữa … với …
11. 演化	Tiến hoá, được phát triển từ, có nguồn gốc từ

II. 专名

1. 中秋节	Tết Trung Thu
2. 嫦娥	Thường Nga
3. 苏轼	Tô Thức
4. 《水调歌头》	Thuỷ Điệu Ca Đầu

III. 练习

1.词语翻译

⑴人类起源	⑸祈祷祭拜
⑵祭拜先人	⑹兴致勃勃
⑶祭拜礼仪	⑺观赏自然风光⑼野生观赏植物园
⑷叹为观止	⑻青春洋溢

2. 句子翻译

⑴佛教茶道顾名思义就是佛教与茶道相结合的产物，相传在晋代二者就有结合，是**从**茶道中**悟出**佛法的一种文化产物。

⑵ 受美国长青文化中心邀请，重庆市民宗委组团将于 2013 年 10 月 18 日至 25 日，在美国洛杉矶开展**以**“重庆市少数民族文化风情展”**为**主要内容的民族文化交流活动。

⑶ 法国人习惯行握手礼，有一定社会身份的人施吻手礼，少女常施屈膝礼，男女**之间**，女子之间及男子**之间**，**还有**亲吻面颊的**习惯**。

3. 短文翻译

⑴ 红河三角洲是越南最大的平原,具有适宜农耕的土地资源和气候条件。很早以前,红河三角洲的越南人就开垦出了大片的稻田,培育出了适合于不同地形条件生长的稻种 (比如在地势较高的田地种植季稻,在低洼的田地种植早稻)。在古越人的饮食结构中，大米占主导地位，越南人在红河三角洲水稻栽种中所取得的成就为稻作文明的产生和发展做出了自己的贡献。红河三角洲的越南人有精耕细作的传统，他们筑建堤坝、修建水利工程以耕种水稻和蔬菜，他们以村乡的形式定居。

⑵日本茶道讲究文化道德修养，它要求茶人必须做到“四规七则”， 四规即“和、敬、清、寂”，这是贯穿整个茶道礼仪的宗旨和精神，是由茶道高僧千利休确立的。“和”指的是和悦、和谐、和平；“敬”指的是心灵诚实、尊敬长辈、爱护朋友和晚辈以及主客之间、茶客之间互敬互爱；“清”表示茶室、茶庭等饮茶环境清洁、清净；“寂”是日本茶道的最高美学境界，表示幽雅、幽闲、宁静,要求茶人凝神沉思、摈弃欲望，达到茶道所提倡的境界。

⑶ 中国剪纸是用剪刀或刻刀在纸上剪刻花纹，用于装点生活或配合其它民俗活动的一种民间艺术。在过去，人们经常用纸做成形态各异的物像和人像，与死者一起下葬或葬礼上燃烧，这一习俗在中国境外有时仍可见到。剪纸艺术一般都有象征意义，也是这种仪式的一部分；此外剪纸还被用作祭祀祖先和神仙所用供品的装饰物。现在，剪纸更多地是用于装饰。剪纸可用于点缀墙壁、门窗、房柱、镜子、灯和灯笼等，也可为礼品作点缀之用，甚至剪纸本身也可作为礼物赠送他人。人们以前还常把剪纸作绣花和喷漆艺术的模型。

IV. 参考资料

文化差异与汉越互译（上）

翻译是跨文化交际的桥梁，与文化关系密切，只要从事翻译活动就必然涉及到文化问题。目前，从文化角度谈翻译也成了翻译界的热门话题，体现出一个明显的趋势，从重视语言的转换向更重视文化的转换。翻译已不再仅仅被看作是语言符号的转换而被看作是一种文化交际的行为。不同的文化历史背景赋予语言不同的文化内涵，在翻译的过程中，由于不了解文化的差异，导致翻译歧义的现象比比皆是，翻译作为交流桥梁的作用没有得到很好的体现。由此可见，文化差异是跨文化翻译的障碍， 如何避免因为文化差异造成的翻译障碍，是从事翻译工作者所面临的重要问题。

美国翻译理论家尤金•奈达（Eugene A.Nida）曾经说过：“实际上，对于一个译者来说，由于文化差异引起的问题比语言结构引起的问题更多而且更为复杂。”

一、越中文化差异的原因

1. 历史文化上的差异

不同的民族有着不同的历史发展过程，从而也就形成了不同的历史文化。这些差异在语言中的反映往往是那些典故和习语。例如：

(1) **八国联军**：*Liên quân tám nước*　　(3) **文革**：　*Cách mạng văn hoá*

(2) **五四运动**：*Phong trào ngũ tứ*　　(4) **一国两制**：*Một nước haichế độ*

例(1)、(2)、(3)、(4)比较容易理解，越南汉语学习者一般来说都可以理解和翻译。

(5) **大包干**: *Khoán nông nghiệp*　　(6) **鸿门宴**: *Bữa tiệc Hồng Môn*

(7) *Điện Biên phủ trên không*:　　**空中奠边府战役**

(8) *Nợ như chúa Chổm*:　　**债台高筑**

例(5)、(6)、(7)、(8)不容易理解和翻译，对越南汉语学习者来说有一定的难度。“大包干”是“包干到户”：以农户为单位, 包一季或全年以至更长时间的生产任务, 产品除向国家交纳农业税、向集体交纳积累和其他提留外，完全归承包者所有。“鸿门宴”指在公元前 206 年于秦朝都城咸阳郊外的鸿门, 举

行的一次宴会，参与者包括当时两支抗秦军的领袖项羽及刘邦。） 后人也常用“鸿门宴”一词比喻不怀好意或加害客人的宴会。

2. 风俗习惯上的差异

越、中两国虽风俗习惯很相近，但也有很多不相同的地方。例如：

文化因素	越南	中国
中秋节	儿童节	团圆节
12 生肖	猫	兔
称呼方式	名字	姓
指路用语	左、右	东、西、南、北

3. 思维方式的差异

两个民族在思维方式上存在差异，表达方式自然两相歧异。越南语和汉语在“比喻根本不能实现的事”的时候存在不同的表达方式。例如：

(9) **如果太阳打西边出来** (mặt trời mọc ở đằng tây)

(10) **除非叫黑发白、马生角** (tóc đen thành bạc, ngựa mọc hai sừng)

(11) *Bao giờ trạch đẻ ngọn đa, sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình*

中国人互相称呼时，由于“卑己尊人”的原因，常抬高他人以示谦虚。例如：

(11)张教授： Giáo sư Trương (Học hàm vốn chỉ là Phó giáo sư)

(12)王校长： Hiệu trưởng Vương (Chức vụ vốn chỉ là Hiệu phó)

上面所提的各种文化差异，都给翻译者带来一定的难度。如果不通晓这两种语言词汇意义方面的文化差异，就不能更深层次上理解和运用这两种语言，不能正确地、成功地进行交际交流，不能做好译者的使命“跨文化交际的桥梁”。

第二课

PHONG TỤC ĐẶC SẮC TRONG TẾT CỔ TRUYỀN VIỆT

Tết Nguyên đán là ngày tết cổ truyền của người Việt Nam. Đây cũng là dịp gia đình quây quần, đoàn tụ bên nhau sau những ngày làm việc vất vả. Với người Việt Nam, tết Nguyên đán là ngày lễ lớn nhất trong năm.

Trải qua bao nhiêu biến động của lịch sử nhưng những phong tục cổ truyền của người Việt vẫn giữ được nét bản sắc dân tộc.

Chợ Tết

Chợ Tết bao giờ cũng đông vui hơn ngày thường. Trong chợ Tết, gần như tất cả "món ngon vật lạ" đều được bày bán. Người ta đi chợ Tết không chỉ để mua sắm mà còn để gặp gỡ, để tận hưởng cái không khí háo hức khi Tết đến.

Hoa tết

Miền Bắc thường chọn cành đào để cắm trên bàn thờ hoặc cây đào trang trí trong nhà, bởi theo quan niệm người xưa, đào có thể trừ ma và mọi xấu xa, màu đỏ của hoa đòa là màu may mắn, như lời cầu nguyện và chúc phúc đầu xuân.

Miền Trung và miền Nam lại hay dùng cành mai vàng hoặc cây mai vàng hơn, màu vàng tượng trưng cho sự vinh hiển cao sang.

Ngoài hai loại hoa đặc trưng cho Tết là đào và mai, hầu như nhà nào cũng có thêm những loại hoa để thờ cúng và hoa trang trí. Hoa thờ cúng có thể như hoa vạn thọ, cúc, lay ơn, hoa huệ…; hoa để trang trí thì muôn màu sắc như hoa hồng, hoa thuỷ tiên, hoa thược dược, hoa violet,... Còn cây quất thường được trang trí tại phòng khách, cây quất với lộc xanh mơn mởn, quả chín vàng ươm, sum suê tượng trưng cho sự sinh sôi, thịnh vượng.

Tục xông đất đầu năm

Nguyên đán có nghĩa là buổi sáng đầu tiên của năm, lúc mọi thứ đều được bắt đầu, mới mẻ tinh khôi. Chính vì vậy mà sau thời điểm giao thừa lúc 12 giờ đêm cuối năm, người khách đầu tiên đến thăm gia chủ trong năm mới là người "xông đất", là sứ giả do sự may mắn đưa đến.

Tết là ngày đoàn tụ và là ngày của hi vọng. Nói Tết là ngày đoàn tụ của mọi gia đình bởi vì đây là nỗi mong mỏi của tất cả các thành viên trong gia đình, người đi xa cũng như người ở nhà đều mong dịp Tết để gặp mặt và quây quần cùng gia đình.

I.生词与句式

nét bản sắc dân tộc	民族特色
món ngon vật lạ	山珍海味
trừ ma và mọi xấu xa	驱鬼辟邪
tượng trưng cho ...	象征着.....
tục xông đất đầu năm	冲年喜风俗
thời điểm giao thừa	新年与旧年相交的时刻

II. 专名

hoa vạn thọ	万寿菊
lay ơn	剑兰
hoa huệ	晚香玉
hoa hồng	玫瑰
hoa thuỷ tiên	水仙花
hoa thược dược	大丽菊
hoa violet	三色堇

III. 练习

1.词语翻译

(1) Bổ cau têm trầu

(2) Miếng trầu cánh phượng

(3) Chuyện cổ tích Việt Nam

(4) Thần thoại Hy Lạp

(5) Lễ động thổ

(6)Lễ Tết

(7) Giản dị gần gũi

(8) Thành kính và trang trọng

(9)Lễ khánh thành

(10)Thành kính với ông bà tổ tiên

2. 句子翻译

(1) Lễ hội truyền thống và phong tục tập quán gắn liền với đời sống của nhân dân huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

(2) Với mong muốn thể hiện lòng thành kính và biết ơn Đại tướng Võ Nguyên Giáp, Hà Nội và Tp.HCM đã lên phương án đặt tên tuyến đường mang tên Đại tướng.

(3) Hình ảnh con trâu đã đi vào văn học dân gian, đặc biệt là thể hiện trong ca dao, tục ngữ Việt Nam một cách đậm nét.

3. 短文翻译

(1) Người Đồng Hới, Quảng Bình sống dọc bờ biển bằng nghề vạn chài nên thường lấy cá làm thức ăn chính trong những bữa cơm. Cá và các thức chế biến từ cá đã đi vào ca dao, tục ngữ, trở thành một phần không thể thiếu trong văn hóa ẩm thực của vùng quê này.

(2) Ngày nay các phong tục tập quán mất đi khá nhiều nhưng trầu cau vẫn là thứ không thể thiếu trong việc giao hiếu, kết thân, cưới hỏi của người Việt, bởi miếng trầu tuy đơn giản nhưng mang bao ý nghĩa sâu đậm trong đời sống văn hoá của người Việt Nam. Tục ăn trầu còn gắn với phong tục nhuộm răng đen. Người thôn nữ má hồng răng đen, một thuở đã trở thành hình ảnh si mê biết bao chàng trai.

IV. 参考资料

文化差异与汉越互译（下）

二、越中文化差异的归类

我们把越、中文化的差异归为两大类。一是语言文化间的空缺，二是语言文化间的冲突。

1. 语言文化间的空缺

源语言的某些表达在译入语中没有现成的表达与之对应, 以至于形成语言上及文化的空缺，如：

(13) *Áo dài* **奥黛**

(14) *Hát Quan họ* **官户**

(15) *Hát Xoan* **宣曲**

这些都是越南较为典型的文化词语，汉语里没有相对应的词语，因此译成汉语时，有一定的难度。

2. 语言文化间的冲突

同一客观事物具有不同甚至矛盾的内涵，引起不同的联想，于是产生了语言文化的冲突性，如：

(16)**鸭舌帽** （Mũ lưỡi vịt） Mũ lưỡi trai

(17)**轻于鸿毛**(Cái chết vô ích) Nhẹ như lông hồng (Không sợ chết)

例（）中，同一种用布料做成的帽子，但两种语言有不同的表达方式。汉语用“鸭舌”来形容它，越南语就用“蛤蜊舌”。

例（）中，汉语里的“轻于鸿毛”比喻非常轻微或毫无价值（死得毫无意义），带有贬义色彩。但在越南语里，“轻于鸿毛”带有褒义色彩（视死如归）。

(18)**人固有一死，或重于泰山，或轻于鸿毛。为人们利益而死，就比泰山还重；替法西斯卖力，替剥削人民和压迫人民的人去死，就比鸿毛还轻。**

（毛泽东，《为人民服务》，1944 年 9 月 8 日）

Con người vốn đều phải chết, có cái chết đầy ý nghĩa (nặng như Thái Sơn), có cái chết là vô giá trị. Cái chết vì lợi ích của nhân dân là cái chết có ý nghĩa nhất (nặng hơn núi Thái Sơn), chết vì đi làm tay sai cho phát xít và những kẻ áp bực bóc lột nhân dân là cái chết vô ích và vô giá trị.

(Mao Trạch Đông, *Vì nhân dân phục vụ*, 8/9/1944)

8) *Chí làm trai dặm nghìn da ngựa,*
Gieo Thái Sơn nhẹ tựa hồng mao …

(Bản dịch *Chinh phụ ngâm* của Đoàn Thị Điểm)

三、文化差异的翻译策略

1. 语言文化间的空缺的翻译策略

1）音译（加注）

(19) *Áo dài* **奥黛（越南传统衣服）**

(20) Quan họ **官户、官贺（越南北宁民歌）**

(21) Hát xoan **喧曲、春曲（越南福寿民歌）**

2）直译

(22) **文革** Cách mạng văn hoá

(23)五四运动　　Phong trào ngũ tứ

(24) 一国两制　　Một nước hai chế độ

直译能传达原语概念意义，又能再现原语的民族文化信息，是丰富语言、促进文化交流的理想途径。

3）意译

(25) *Nợ như chúa Chổm*　　债台高筑

(26) 三个臭皮匠，顶个诸葛亮　　*Càng nhiều người nhiều sức mạnh càng tăng và dễ làm việc hơn (một cây làm chẳng nên non, ba cây chụm lại nên hòn núi* cao*)*

2. 语言文化间的冲突

1）转换表达方式

(27) 可怜天下父母心　　*Cá chuối đắm đuối vì con*

(28) 每一家都有一本难念的经　　*Mỗi cây mỗi hoa mỗi nhà mỗi cảnh*

2）直译（加注）

(29) *Tuổi mèo*　　属兔(中国 12 生肖中，猫等于兔)

3）意译

(30) *Kẻ tám lạng người nửa cân*　　一样高强的对手

(31) 轻于鸿毛　　*Cái chết vô nghĩa, vô ích*

第五单元　环保问题

第一课

世界的环境问题

20 世纪下半叶以来，随着科技进步和社会生产力的极大提高，人类创造了前所未有的物质财富，加速推进了文明发展的进程。与此同房时，人口剧增、资源过度消耗，导致全球性环境污染和生态危机总爆发，出现了一系列全球性的环境问题：酸雨、臭氧层破坏、全球性气候变暖、生物多样性锐减、有毒化学品的污染及越境转移、土壤的加速退化、水土流失和荒漠化、淡水资源的枯竭与污染、海洋生态危机加剧、森里面积急剧减少、突发性环境污染事故及大规模生态破坏等，使得人类的生存与发展面临严峻挑战。

全球在保护环境、推进可持续发展方面虽然做了大量的努力，取得了一些成效。但当今世界环境问题现状却依然令人担忧，用联合国秘书长潘基文在 2007 年 11 月所说的一句话来形容就是："世界正处于重大灾难的边缘"。

21 世纪全球气候变暖成为国际社会热议的话题。2007 年公布的第四份气候变化评估报告发出警告："世界正处于重大灾难的边缘"，"南极冰盖融化可能导致水平面上升 6 米，淹没一些沿海城市包括纽约、孟买和上海。它的可能是突然间就会发生，几乎是一觉醒来，这些城市就不见了"。联合国开发计划署的专家说，根据他们的计算，如果要把气温升高 2 度的可能性控制在 50%以内，人类每一年只能向大气中排放 145 亿吨二氧化碳，而且目前全球每年二氧化碳排放量却比这个数字多一倍。如果人类社会再不采取行动那么各种天灾接踵而至是必然的，人类发展也将遭受致命性打击。

在这样严峻形势下，人类不得不重新审视自己的社会经济行为和走过的历程，认识到通过高消耗追求经济数量增长和"先污染后治理"的传统发展模式已不再适应当今和未来发展的要求，而必须努力寻求一条经济、社会、环境和资源相互协调的可持续发展道路。

（文章来源：摘自《环境保护与可持续发展》，作者：中国中央党校哲学部赵建军教授，收入时略有删改）

I.生词与句式

1. 臭氧层破坏	Tầng ô-zôn bị phá huỷ, thủng tầng ô-zôn
2. 生物多样性锐减	Suy giảm đa dạng sinh học
3. 有毒化学品的污染及越境转移	Vấn đề hoá chất độc hại và ô nhiễm xuyên

	biên giới
4. 突发性……	Việc nào đó xảy ra đột ngột, bất ngờ, không lường trước được.
5.使得……面临……	Khiến cho …… phải đối mặt với ……
6.用……的一句话来形容……	Lấy lời của …… để hình dung (thấy được) ……
7.南极冰盖融化	Vấn đề băng tan ở Nam cực
8. 二氧化碳排放量	Lượng khí thải CO2
9. 如果……再不采取行动……将遭受……打击。	Nếu …… không có hành động …… thì sẽ phải chịu ……
10. 重新审视	Nhìn lại, xem xét lại (bản thân)

II. 专名

1. 联合国秘书长潘基文	Tổng thư kí Liên hợp quốc Ban-Ki-Moon
2. 联合国开发计划署	Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP)
3.纽约	New York
4. 孟买	Bombay
5. 上海	Thượng Hải

III. 练习

1.词语翻译

⑴突发性环保问题	⑺温室效应
⑵非突发性环境风险	⑻温室气体
⑶突发性新闻事件	⑼温室大棚
⑷突发性自然灾害	⑽ 排放标准
⑸生物多样性公约	⑾ 排放源
⑹生物多样性国际日	⑿冰川融化

2. 句子翻译

(1) 世界上的工业先进国家已深深体会到自然资源的破坏，有的要几十年，或上百年才能恢复，有的甚至于永远无法恢复，除了一般的污染问题外，更进一步注重全球自然资源的保护及生态平衡等威胁人类生存的全球性环境问题。

(2) 白色污染(White Pollution) 是对废塑料污染环境现象的一种形象称谓。目前城乡垃圾中，到处可见大量的、不可降解的塑料废弃物对于环境造成污染，由于这些塑料废弃物大多呈白色，因此称之为"白色污染"。

(3) 水源是生命之源，物质，信息，能量传递的重要中介，是地球表面生物体生存的不可替代的资源。水源主要存在于海洋，河湖，冰川雪山等区域。水源是人类从事生产生活活动离不开的宝贵资源。

3.短文翻译

(1) 大部分人可能会觉得全球变暖只会让全世界所有地区与国家的温度升高，但不全是，例如欧洲。由北极冰原融化，降雨量增加，以及风的类型的不断改变，大量淡水正汇入北大西洋，对墨西哥湾暖流造成破坏，从而切断北大西洋暖流。这些暖流对于欧洲西北部的温暖气候有重大作用，而北大西洋暖流一旦因全球变暖被切断后，欧洲西北部温度可能会下降 5－8℃之多，欧洲可能面临一次新的冰河时代！因为海水盐度的浓度越来越低，表明了有更多的淡水从大西洋北部汇入了南部的深层海水中！除非我们能有效地控制气候变化，否则人类将不适宜生存在地球上。

(2) 一次性餐具虽然为生活带来便利，但带来的危害也不少，除了对身体健康不利，对我们的大自然环境也会造成不小的影响，一次性塑胶类餐具有着使用过即丢弃的特性，会造成资源的浪费、增加垃圾的处理成本，大量塑料垃圾的产生，还加重了环境的自我修复负担。并且，一次性饭盒的成分都是一些难以自然降解的化合物，所以对其加工处理的方法通常都是掩埋或者是焚烧，这两种方法无论是哪一种，都会对环境造成危害。为了保证环境的质量以及人们的身体健康，建议大家还是尽可能的避免或少用一次性之类的餐具

第二课

Quỹ 1 triệu cây xanh cho Việt Nam

Mới đây, sáng kiến "Quỹ 1 triệu cây xanh cho Việt Nam" đã được phát động, với mục đích đẩy mạnh trồng, quản lý và bảo vệ cây xanh để cải thiện chất lượng môi trường không khí tại các đô thị lớn trên toàn quốc. Đây là một ý tưởng thiết thực, khi mà trong những năm gần đây, tỷ lệ che phủ cây xanh trong các thành phố lớn ngày một giảm, trong khi cây xanh được coi là "lá phổi xanh", đồng thời mang lại vẻ đẹp tự nhiên không thể thay thế cho mỗi thành phố.

Những con phố không một bóng cây xanh… với xe cộ dày đặc… Ô nhiễm, khói bụi… Tình trạng này khá phổ biến, đặc biệt tại các TP lớn như Hà Nội hay TP HCM. Nhận định chung là chỉ tiêu đất để trồng cây xanh trong các đô thị còn quá thấp, trung bình mới chỉ đạt 0,5 m/người, chỉ mới bằng 1/10 chỉ tiêu cây xanh của các thành phố hiện đại trên thế giới. Để TP có những bóng cây xanh rợp mát như thế này, trước hết mỗi người dân có thể góp phần "tạo mảng xanh" chính tại nơi mình ở.

Ông Nguyễn Văn Đua, Phó Bí thư Thành ủy TP. Hồ Chí Minh cho rằng:

"Nếu mỗi một gia đình tùy theo diện tích đất của mình, có thể trồng thêm các cây xanh để tăng thêm diện tích cây xanh trong thành phố, và đặc biệt tham gia trong việc chăm sóc, bảo quản, gìn giữ cây xanh cho thành phố thì chúng ta sẽ nâng cao được chất lượng cuộc sống và góp phần vào sự phát triển bền vững của TP và đất nước."

Những cây giáng hương bắt đầu được trồng tại Xa lộ Hà Nội, một trong những con đường cửa ngõ dẫn vào TP mang tên Bác, mở đầu cho chiến dịch trồng 1 triệu cây xanh cho Việt Nam. Sau đó, số lượng cây xanh sẽ được tăng theo từng năm và mở rộng đến các thành phố khác trên cả nước. Việc trồng và bảo tồn cây xanh trong dài hạn cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý, chính quyền địa phương, và sự góp sức, chung tay của cả cộng đồng.

Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân, quyền Giám đốc điều hành Marketing, Công ty CP Sữa VN Vinamilk khi trả lời phỏng vấn đã cho biết:

"Vinamilk sẽ đóng góp kinh phí trồng cây vào quỹ với ngân sách tối thiểu là 3 tỷ đồng, bên cạnh đó chúng tôi cũng tổ chức những sáng kiến trồng cây để tiếp thu ý kiến của cộng đồng, để nâng cao hiệu quả trồng cây."

Theo Tổng cục môi trường, trồng cây xanh là giải pháp ít tốn kém nhưng mang lại hiệu quả lớn trong việc bảo vệ môi trường, nhất là trong tình trạng biến đổi khí hậu, trái đất nóng dần lên hiện nay.

I.生词与句式

1. Tỷ lệ che phủ cây xanh	树木覆盖率
2. Được coi là	被视为
3. Nếu … thì …	若 …… 就能 ……
4. Góp phần vào …	为…… 做出贡献
5. Phát triển bền vững	可持续发展
6. Tăng theo từng năm	逐年增多
7. Phối hợp chặt chẽ	密切合作，协调配合
8. Tiếp thu ý kiến của cộng đồng	征求……意见
9. Đóng góp … cho …	向 ……捐赠……
10. Biến đổi khí hậu, trái đất nóng lên	气候变化、全球变暖

II. 专名

1. Nguyễn Văn Đua	阮文赛
2. Nguyễn Hữu Ngọc Trân	阮友玉珍
3. Công ty CP Sữa VN Vinamilk	越南牛奶制品公司
4. Tổng cục môi trường	越南环境总局

III. 练习

1.词语翻译

(1) Tỷ lệ che phủ rừng	(9) Biến đổi cơ cấu dân số
(2) Tỷ lệ rừng trên đầu người	(10) Trồng cây gây rừng
(3) Tỷ lệ bụi trong không khí	(11) Phủ xanh đồi trọc
(4) Phát triển hài hoà	(12)Trồng rừng phòng hộ
(5) Quan điểm phát triển khoa học	(13) Tết trồng cây
(6) Phát triển nguồn nhân lực	(14) Ô nhiễm môi trường nước

(7) Ứng phó với biến đổi khí hậu

(8) Biến đổi gene

(15) Ô nhiễm không khí

(16) Ô nhiễm tiếng ồn

2. 句子翻译

(1) Nếu như chúng ta không hạn chế lượng khí nhà kính thải vào không khí mỗi năm, Trái đất sẽ phải đối mặt với một cuộc biến đổi to lớn trong 10 nghìn năm trở lại đây.

(2) Nếu như chúng ta có một nền thương mại ít khí thải thì chúng ta có thể thúc đẩy một nền kính tế ít các-bon mới.

(3) Các đơn vị tùy vào điều kiện thực tế địa phương, có thể Tổ chức mittinh và tổ chức các hoạt động cụ thể, thiết thực hưởng ứng phong trào bảo vệ môi trường tại nơi ở, cơ quan, trường học, cơ sở sản xuất, kinh doanh, các khu vực công cộng như đường phố, công viên….

3. 短文翻译

(1) Chương trình Quỹ 1 triệu cây xanh cho Việt Nam là hoạt động phối hợp giữa Tổng cục Môi trường (VEA) và nhãn hàng nước giải khát Vfresh thuộc Công ty cổ phần sữa Việt Nam Vinamilk được phát động từ năm 2012. Đến nay, sau gần 18 tháng kể từ ngày chính thức phát động, chương trình Quỹ 1 triệu cây xanh cho Việt Nam đã triển khai trồng gần 87.000 cây xanh tại những nơi mà cây xanh thật sự cần thiết để bảo vệ môi trường và cư dân quanh đó như ở xa lộ, tỉnh lộ, rừng ngập mặn, khu vực biển xâm lấn, cảng cá, khu tái định cư, khu tưởng niệm, chùa và Trường học và nay là Trường ĐH Đà Lạt tại Lâm Đồng

(2) Sau gần 7 năm đưa vào triển khai áp dụng, Luật Bảo vệ môi trường 2005 đã góp phần quan trọng bảo vệ, hạn chế những tác động tiêu cực đến môi trường, nâng cao hiệu quả quản lý của Nhà nước, ý thức bảo vệ môi trường của cộng đồng, tạo ra những định hướng ban đầu cho việc kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, trước những yêu cầu của thời kỳ mới, luật Bảo vệ môi trường 2005 đã bộc lộ những điểm còn bất cập, như một số điểm chưa đồng bộ, thống nhất với một số đạo luật khác trong hệ thống pháp luật; phân công phân cấp đối với các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; các quy định về tiêu chuẩn môi trường... chưa phù hợp với thực tế, dẫn đến hiệu lực, hiệu quả thi hành chưa cao.

(3)Thực tiễn đã đầu tư cho kinh tế xanh cũng cho thấy, vào năm 2009 UNEP đã thống kê và tính toán Cộng đồng chấu Âu và Bắc Mỹ đã đầu tư vào xây dựng các tòa nhà xanh và tạo ra được khoảng 2-3,5 triệu việc làm, riêng Trung Quốc đầu tư vào lĩnh vực tái chế và năng lượng tái tạo đã tạo ra 10 triệu việc làm và doanh thu khoảng 17 tỷ đô la Mỹ/năm. Đối với các nước đang phát triển, theo đánh giá của ngân hàng thế giới (WB), nhu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho kinh tế xanh như các ngành xây dựng, năng lượng, giao thông vận tải có thể lên tới 563 tỷ đô la Mỹ vào năm 2030 và 100 tỷ đô la Mỹ cho thích ứng với biến đổi khí hậu.

IV. 参考资料

THUẬT NGỮ VỀ MÔI TRƯỜNG
环保术语

Thứ tự	Tiếng Việt	Tiếng Hán
1	Bao bì sinh thái	绿色包装
2	Bức xạ hạt nhân	核辐射
3	Carbon điôxit	二氧化碳
4	Chất thải rắn	固体废物
5	Chỉ số giảm khí thải	减排指数
6	Chỉ số tử ngoại	紫外线指数
7	Đa dạng sinh học	生物多样性
8	Đốt rác thải	垃圾焚化
9	Du lịch sinh thái	生态旅游
10	Giám sát bức xạ	辐射监测
11	Hàng rào môi trường (Hàng rào xanh)	绿色壁垒
12	Hiện tượng phú dưỡng	富营养化
13	Hiệu ứng nhà kính	温室效应
14	Khí thải ôtô	汽车尾气
15	Khử trùng (diệt trùng) bằng bức xạ	辐射消毒
16	Linh dương Tây Tạng	藏羚羊
17	Lưu huỳnh điôxit	二氧化硫
18	Mưa Axit	酸雨
19	Năng lượng hạt nhân	核能

20	Nền kinh tế Carbon thấp	低碳经济
21	Nền kinh tế tuần hoàn	循环经济
22	Nguồn ô nhiễm không khí	大气污染源
23	Nitro benzene (Nitro thơm: chất kích thích sinh trưởng)	硝基苯
24	Ô nhiễm ánh sáng	光污染
25	Ô nhiễm biển	海洋污染
26	Ô nhiễm các chất hữu cơ khó phân huỷ	持久性有机污染物(POPs)
27	Ô nhiễm điện từ	电磁污染
28	Ô nhiễm không khí	大气污染
29	Ô nhiễm môi trường đất	土壤污染
30	Ô nhiễm nhiệt	热污染
31	Ô nhiễm Nitơ	氮污染
32	Ô nhiễm nước	水质污染
33	Ô nhiễm rung động	振动污染
34	Ô nhiễm sinh học	生物污染
35	Ô nhiễm tiếng ồn	噪声污
36	Ô nhiễm trắng	白色污染
37	Phóc-môn (formaldehyde)	甲醛（HCHO）
38	Sự cố hạt nhân	核事故
39	Suy giảm tầng Ozon	臭氧层耗竭
40	Thảm hoạ thứ cấp sau động đất	地震次生灾害
41	Thực phẩm an toàn	绿色食品
42	Thương mại carbon	碳交易
43	Thương mại phát thải	排污权交易
44	Thuỷ triều đỏ (nở hoa bùng phát của tảo biển)	赤潮
45	Tiêu chuẩn Euro III	欧 III 标准
46	Tín dụng xanh	绿色信贷
47	Ứng phó nhanh sự cố hạt nhân	核应急
48	Vùng đất ngập nước	湿地
49	Xâm hại lợi ích công	公害
50	Xử lý chất thải nhựa palastic thành dầu hoả	废塑料变油

第六单元　教育与培训

第一课

2010 年东亚四大学校长论坛备忘录

北京大学、首尔大学校、东京大学、越南河内国家大学，为了“创造东亚四大学的共同文化”为目标，轮流举办东亚四大学校长论坛。作为分别代表中国、韩国、日本和越南的这四所东亚大学，在培养各自国家优秀人才的事业中肩负重任，东亚四所大学还应为本区域及世界的和平、稳定与发展做出自己的贡献，以适应二十一世纪发展的总趋势。

东亚地区历经了复杂多变的历史时期，每一个国家都有着自己不同的发展环境，因此，建立一种对历史的共同认识并非易事。本着科学的态度和高度的责任感，“东亚四国大学校长论坛”以及在四校范围内所开展的各项活动，都已经、并将继续从大学教育和学术研究的领域中，寻求积极的解决办法，以进一步增强各民族之间的信任与合作。

“东亚四国大学校长论坛”一致认为，在全球化趋势下，必须尊重世界上各区域和各民族不同的文化与历史，为保护和发扬文化的多样性做出贡献。论坛在语言使用方面也体现了这一精神。“东亚四国大学校长论坛”研讨会上使用的正式语言为中国语、韩国语、日本语和越南语。同时，论坛也一致认为，在民族特点得到尊重的同时，东亚四所大学还将努力寻求彼此的共同点，以构筑相互沟通和结合的优势。

“东亚四国大学校长论坛”还认为，各种文化之间的差异不应成为矛盾，人类的物质生活和精神生活将会更加丰富多彩。文化上的融合并不是要消除差异，相反，通过进一步的探索以及取其精华的东西来相互借鉴。这也是“东亚四国大学校长论坛”共同建立的文化的方法。

“东亚四国大学校长论坛”具有多年的丰富经验，已取得很大成果，提供了一个大学管理人员欢聚一堂、加深理解、交流经验、探讨合作、促进发展的可喜平台。“论坛”对大学教育相关的种种课题，也进行了学者之间的讨论。

基于多年来相互配合的实践所积累的经验，我们四所大学充分意识“东亚四大学校长论坛”所树立的大学网络，将在我们地区和世界的和谐发展所肩负的重大责任，在各国政府部门和社会的有力支持下，加强相互之间的研究、教育和学生交流，为取得更大的成就而努力。

（文章来源：2010 年 BESETOHA 论坛备忘录）

I.生词与句式

1. 为了……目标，举办……	Tổ chức …… nhằm mục đích……
2. 轮流	Lần lượt, thay nhau
3. ……还应为……做出自己的贡献	Có trách nhiệm đóng góp cho ……
4.共同认识	Nhận thức chung
5. A 将继续从……，寻求……，以……。	A sẽ tiếp tục tìm …… từ …… để ……
6. 在……的同时，A 将努力……，以……。	Cùng với việc……, A sẽ nỗ lực …… để ……
7. 沟通	Trao đổi, đối thoại
8. ……提供……的平台	Tạo nên một diễn đàn để ……
9. 基于……的经验	Trên cơ sở các kinh nghiệm về ……

II. 专名

1. 东亚四大学校长论坛	Diễn đàn Giám đốc bốn đại học chủ chốt Đông Á
2. 北京大学	Đại học Bắc Kinh
3. 首尔大学校	Đại học Quốc gia Seoul
4. 东京大学	Đại học Tokyo
5. 越南河内国家大学	Đại học Quốc gia Hà Nội

III. 练习

1.词语翻译

(1) 轮流举办会议	(9) 师生沟通艺术（技巧）
(2) 轮流学习和工作	(10) 责任感教育
(3) 团队合作、轮流领导	(11) 社会责任感
(4)共同教育中心	(12)培养责任感
(5) 教育基金会联合共同聲明	(13) 宇宙探索
(6)共同开发科技与教育资源	(14)探索教育
(7) 沟通学校生活	(15)借鉴国外教育经验
(8) 亲子沟通教育	(16)值得借鉴

2. 句子翻译

⑴ 学校以“明常识、守规范、学高尚”为目标，分别举办“行为规范教育专题月”和“学风建设专题月”活动，加强“双基”教育和学风建设，培养学生良好的道德素养和行为习惯。

⑵ 在加强家校合作的同时，我校还将努力开发社会教育资源，建立校外教育基地，使学生们了解更多的职业及其特点，提高学生对社会的认识。

⑶ 重申东亚峰会国家致力于本着伙伴关系与通力合作的精神寻求有效减少灾害风险，以降低各国人民的脆弱性、增强其能力，以使其更为坚韧和自立地减轻灾害后果。

3. 短文翻译

⑴ 6月15日上午，“ACCA（特许公认会计师公会）— 辽宁大学商学院教学合作框架协议”签约仪式在辽宁大学商学院隆重举行。ACCA 北京代表处首席代表于翔天先生与辽宁大学商学院院长唐晓华教授、副院长张胜强副教授、会计学系主任姚树中副教授等进行了亲切的会谈并签署了正式合作协议。根据协议，国际商学院将 ACCA 国际财会资格课程嵌入到会计学专业本科教学中，计划于2013年开始招收第一期ACCA方向班学员，培养紧缺的国际化高级财会人才。

⑵「ULIS 新华汉语教学研究中心」成立的宗旨，除了在于推动汉语学习及提升汉语教学素质外，亦有进行汉语与越南语教学的研究，以及加强中心与越南国内外其他教学机构之间的交流与合作。另外，中心自成立以来，积极透过不同渠道推广汉语，其中包括举办对外汉语辅导班及培训班；举办会议、研讨会、专家讲座及座谈会；与越南中央电视科教台及广播电台合办有关汉语推广的节目；举办各种中国与越南文化的交流活动；编纂和将会出版汉语教学教师专用书和论文集，以及安排到中国留学的奖学金等。

⑶ 河内国家大学下属外国语大学中国语言文化系是越南著名的汉语教学、研究与管理机构，在国际汉语界享有盛誉。55 年来，中文系人才辈出，教学、科研与管理成果丰硕，成为越南汉语教学、研究与管理的领军者和品牌。特别是中文系培养的汉语人材在各个岗位上建功立业，有些人已位居越南党和政府领导人之列，有些人已成为行业领袖，虽然他们工作部门不同，年龄长幼各异，但他们都在为增进中越两国人民的相互了解，为推动中越友好事业的不断发展尽心而为，努力贡献。借此机会，我谨代表孙国祥大使和中国驻越南使馆向中文系的老师们、新老同学们及各位嘉宾表示诚挚敬意和衷心的感谢！

第二课

THOẢ THUẬN HỢP TÁC

TRONG LĨNH VỰC ĐÀO TẠO, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ TIẾNG TRUNG QUỐC CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC BỘ CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Hôm nay, ngày tháng năm 2013 tại Trụ sở Bộ Công Thương Việt Nam, chúng tôi gồm có:

Bên A: Bộ Công Thương Việt Nam

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng – Quận Hoàn Kiếm – Hà Nội

Đại diện Vụ Phát triển nguồn nhân lực: Ông/Bà .....

Chức vụ: .....

Số điện thoại: ..... Email:.....

Đại diện Vụ Thị trường Châu Á – Thái Bình Dương: Ông/Bà .....

Chức vụ: .....

Số điện thoại: ..... Email:.....

Bên B: Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Số 2 Đường Phạm Văn Đồng – Quận Cầu Giấy – Hà Nội.

Người đại diện: .....

Chức vụ: .....

Số điện thoại:..... Email:.....

Bên C: Quỹ Sunwah – Hồng Kông

Địa chỉ: .....

Người đại diện: .....

Chức vụ: .....

Số điện thoại:..... Email:.....

Căn cứ nhu cầu, khả năng về đào tạo nâng cao trình độ tiếng Trung Quốc và trên tinh thần hợp tác hữu nghị, tự nguyện, các bên A, B, C đồng ý ký kết Thỏa thuận Hợp

tác trong lĩnh vực đào tạo, nâng cao tiếng Trung Quốc cho cán bộ, công chức Bộ Công Thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là Thỏa thuận) với các điều khoản như sau:

Điều 1: Trách nhiệm Bên A

1. Đề xuất nội dung, lịch trình tổ chức các lớp học;

2. Quản lý và lên danh sách các học viên tham dự khóa học;

3. Đôn đốc các học viên tham dự khóa học đầy đủ.

Điều 2: Trách nhiệm Bên B

1. Xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy dựa theo đề xuất của Bên A;

2. Sắp xếp các giáo viên có kinh nghiệm, trình độ tham gia giảng dạy;

3. Cấp chứng chỉ cho các học viên sau khi kết thúc khóa học.

Điều 3: Trách nhiệm của Bên C

1. Tài trợ toàn bộ kinh phí các khóa đào tạo đầy đủ và kịp thời cho Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội để triển khai thực hiện Thỏa thuận (chi tiết kinh phí căn cứ Phụ lục kèm theo);

2. Tiếp tục phối hợp và lên kế hoạch tổ chức cho các học viên đến thăm Bộ Thương mại Trung Quốc.

Điều 4: Điều khoản chung

1. Khóa học đầu tiên sẽ được triển khai vào tháng 9 năm 2013;

2. Kết thúc khóa học, ba bên cùng nhau tiến hành tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và nghiên cứu khả năng tổ chức các khóa học tiếp theo;

3. Mọi bất đồng, tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Thỏa thuận được các bên liên quan giải quyết thông qua bàn bạc, trao đổi thống nhất.

Thỏa thuận chính thức có hiệu lực kể từ ngày ký, gồm 6 bản bằng tiếng Việt và tiếng Anh, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi Bên giữ 02 bản làm căn cứ thực hiện.

Đại diện Bộ Công Thương	**Đại diện Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội**	**Đại diện Quỹ Sunwah**

（文章来源：ULIS 新华汉语教学研究中心与越南工贸部的合作协议）

I.生词与句式

1. Thỏa thuận Hợp tác　　合作协议

2. Lịch trình (khóa học) 课程表

3. Đôn đốc 敦促

4.Xây dựng … … dựa theo đề xuất của … … 根据……，设计……

5. Cấp … … cho … … 给……颁发……

6. Chứng chỉ （结业）证书

7.Tài trợ … … cho … …để triển khai … … 为……提供开展……的经费资助

8. Kèm theo, gửi kèm 附有……

9. Tranh chấp 争执

10. Giải quyết thông qua bàn bạc, trao đổi thống nhất 通过友好方式协商解决

11. Có hiệu lực kể từ ngày ký 自签字之日起生效

II. 专名

1. Bộ Công Thương Việt Nam 越南工贸部

2.Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Quốc gia Hà Nội 河内国家大学下属外国语大学

3. Quỹ Sunwah – Hồng Kông 香港新华集团新华基金会

4. Hai Bà Trưng 二征夫人

5. Phạm Văn Đồng 范文同

6. Bộ Thương mại Trung Quốc 中国商务部

III. 练习

1.词语翻译

(1) Thoả thuận hợp tác giáo dục

(2) Thoả thuận bảo mật thông tin

(3) Điều khoản thoả thuận

(4) Lịch trình giảng dạy

(9) Chứng chỉ tin học

(10)Tranh chấp đòi bồi thường chi phí đào tạo

(11)Tranh chấp hợp đồng giáo dục

(12)Tranh chấp lãnh thổ

(5) Lịch trình du lịch

(6) Lịch trình sản xuất

(7) Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm

(8) Chứng chỉ hành nghề

(13) Tranh chấp thương mại

(14)Hồ sơ kèm theo

(15)Sản phẩm kèm theo

(16)Kèm theo chứng từ gốc

2. 句子翻译

(1) Tại buổi lễ tốt nghiệp diễn ra hôm 24/5, Trường đại học danh tiếng Yale của Mỹ đã trao bằng tiến sỹ Mỹ thuật danh dự cho đạo diễn người Trung Quốc Trương Nghệ Mưu.

(2)Trên thực tế, các chuẩn đầu ra mà Khoa CNTT hiện đang áp dụng triển khai đã được xây dựng dựa trên chuẩn ABET và đặc thù đào tạo của Khoa.

(3)Chi nhánh Ngân hàng Công thương Trung Quốc tại Hà Nội là một trong những đơn vị tài trợ nguồn kinh phí cho chúng tôi để triển khai công việc tổ chức cuộc thi Nhịp Cầu Hán Ngữ.

3. 短文翻译

(1) Mỹ được biết tới như một điểm đến hàng đầu của học sinh quốc tế bởi chương trình đào tạo chất lượng cao và môi trường học tập tiên tiến, hiện đại. Tiếp xúc với nền giáo dục này từ sớm luôn là một sự lựa chọn tốt dành cho các du học sinh. Theo học chương trình THPT tại đây, học sinh Việt Nam sẽ được hưởng nhiều lợi ích đặc biệt.

(2) Là một dân tộc giàu truyền thống hiếu học, tôn sư trọng đạo, Việt Nam đang là điểm đến hấp dẫn, là thị trường giáo dục lớn đối với các trường đại học trên toàn thế giới (mỗi năm, Việt Nam có khoảng hơn 1 triệu thí sinh tham dự kỳ thi TS Đại học – Cao đẳng). Nền giáo dục đại học tiên tiến của Singapore cũng là sự lựa chọn du học của không ít học sinh, sinh viên Việt Nam. Người Việt Nam chúng tôi quan niệm rằng: dù nghèo khó đến đâu, cũng đều mong con cái được học hành đến nơi đến chốn.

(3) Các thiết bị dạy học hiện đại thông minh, tương tác nhiều chiều sẽ là chiếc đũa thần dùng để khai thác kho tàng tri thức, là chiếc cầu nối kì diệu giữa thầy và trò, giữa học sinh và học sinh. Ý thức được tầm quan trọng về vai trò của thiết bị công nghệ trong việc đổi mới phương pháp dạy và học, NXB Giáo dục Việt Nam đã hợp tác với Tập đoàn giáo dục Promethean, là tập đoàn hàng đầu thế giới về công nghệ bảng dạy học tương tác ActiveBoard.